

(a) Các loại hòm, thùng v.v... tuy được thiết kế để vận chuyển hàng hoá “tối tận đích” không được cấu tạo đặc biệt như mô tả trên đây để được gắn kẹp cho với các xe vận chuyển, máy bay hoặc tàu biển; Những loại này được phân loại theo nguyên liệu cấu thành nên chúng.

(b) Các xe moóc đường sắt (chủ yếu sử dụng như xe moóc trên đường bộ, nhưng được thiết kế để chúng có thể được vận chuyển trên toa xe đường sắt đặc biệt đã lắp ray dẫn hướng) (**nhóm 87.16**).

(c) Các khối mô-đun xây dựng (**nhóm 94.06**).

## Chương 87

### Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng

#### Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện được thiết kế chỉ để chạy trên đường ray.

2.- Theo mục đích của Chương này, "xe kéo" có nghĩa là phương tiện được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy một phương tiện, một thiết bị hoặc một vật nặng khác, có hoặc không bao gồm bộ phận phụ trợ để vận chuyển các loại công cụ, hạt giống (seeds), phân bón hoặc hàng hoá khác, phù hợp với mục đích sử dụng chính của xe kéo.

Máy móc và công cụ làm việc được thiết kế để gắn vào xe kéo của nhóm 87.01 mà các thiết bị này có thể thay đổi (tháo lắp) thì vẫn được phân loại vào các nhóm tương ứng của chúng ngay cả khi chúng đi kèm với xe kéo, và có hoặc không được gắn vào nó.

3.- Khung gầm có động cơ gắn với cabin xếp ở các nhóm từ 87.02 đến 87.04, và không thuộc nhóm 87.06.

4.- Nhóm 87.12 bao gồm tất cả xe đạp trẻ em các loại. Các loại xe trẻ em khác được xếp trong nhóm 95.03.

#### Chú giải phân nhóm.

1.- Phân nhóm 8708.22 bao gồm:

(a) - kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác, có khung; và

(b) - kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác, có hoặc không có khung, có gắn thiết bị sưởi hoặc các thiết bị điện hoặc điện tử khác,

khi chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.

## KHÁI QUÁT CHUNG

Trừ một số máy móc di động nhất định thuộc phần XVI (xem Chú giải chi tiết nhóm 87.01, 87.05 và 87.16), Chương này gồm các phương tiện sau đây :

(1) Xe kéo (nhóm 87.01)

(2) Xe có động cơ được thiết kế để chở người (nhóm 87.02 hoặc 87.03), hoặc chở hàng hóa (nhóm 87.04) hoặc xe chuyên dùng (nhóm 87.05).

(a) Cases, crates, etc., which though designed for the “door-to-door” transport of goods are not specially constructed as described above to be secured to the transporting vehicle, aircraft or vessel; these are classified according to their constituent material.

(b) Road-rail trailers (intended mainly for use as road trailers, but so designed that they may be transported on special railway wagons fitted with guide rails) (**heading 87.16**).

(c) Modular building units (**heading 94.06**).

## Chapter 87

### Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and accessories thereof

#### Notes.

1. - This Chapter does not cover railway or tramway rolling-stock designed solely for running on rails.

2. - For the purposes of this Chapter, “tractors” means vehicles constructed essentially for hauling or pushing another vehicle, appliance or load, whether or not they contain subsidiary provision for the transport, in connection with the main use of the tractor, of tools, seeds, fertilisers or other goods.

Machines and working tools designed for fitting to tractors of heading 87.01 as interchangeable equipment remain classified in their respective headings even if presented with the tractor, and whether or not mounted on it.

3. - Motor chassis fitted with cabs fall in headings 87.02 to 87.04, and not in heading 87.06.

4. - Heading 87.12 includes all children’s bicycles. Other children’s cycles fall in heading 95.03.

#### Subheading Note.

1.- Subheading 8708.22 covers:

(a) - front windscreens (windshields), rear windows and other windows, framed; and

(b) - front windscreens (windshields), rear windows and other windows, whether or not framed, incorporating heating devices or other electrical or electronic devices,

when suitable for use solely or principally with the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05.

## GENERAL

This Chapter covers the following vehicles, with the **exception** of certain mobile machines of **Section XVI** (see the Explanatory Notes to headings 87.01, 87.05 and 87.16) :

(1) Tractors (heading 87.01).

(2) Motor vehicles designed for the transport of persons (heading 87.02 or 87.03) or goods (heading 87.04) or for special purposes (heading 87.05).

(3) Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; xe kéo loại dùng trong sân ga đường sắt (nhóm 87.09).

(4) Xe chiến đấu bọc thép, loại cơ giới (nhóm 87.10)

(5) Xe mô tô và xe mô tô có gắn thùng có bánh bên cạnh; xe đạp và các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ (nhóm 87.11 đến 87.13)

(6) Xe đẩy trẻ em (nhóm 87.15).

(7) Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc, và xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí, ví dụ: các xe được kéo bằng xe khác, được kéo hoặc đẩy bằng tay hoặc do súc vật kéo (nhóm 87.16)

Chương này còn bao gồm các phương tiện chạy trên đệm không khí được thiết kế để chạy trên mặt đất hoặc cả mặt đất và một số vùng nước (đầm lầy v.v..) (xem Chú giải 5 phần XVII).

Việc phân loại một chiếc xe động cơ không bị ảnh hưởng bởi các hoạt động được tiến hành sau khi lắp ráp tất cả các bộ phận tạo thành một chiếc xe động cơ hoàn chỉnh, chẳng hạn như: cố định số nhận dạng xe, hệ thống phanh sặc và xả khí từ hệ thống phanh, nạp của hệ thống trợ lái (tay lái trợ lực) và các hệ thống làm mát, điều hòa không khí, điều khiển đèn pha, điều khiển cơ cấu lái (cần chỉnh) và điều khiển của hệ thống phanh. Việc phân loại những hàng hoá này áp dụng theo Quy tắc giải thích tổng quát 2(a).

**Xe chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã hoặc chưa lắp ráp**, được phân loại như các xe đã hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện với điều kiện chúng có các đặc trưng cơ bản của xe đã hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện (xem Quy tắc giải thích tổng quát (2a). Ví dụ:

(A) Xe có động cơ, chưa lắp bánh xe hoặc lốp và ắc quy.

(B) Xe có động cơ chưa lắp động cơ hoặc nội thất.

(C) Xe đạp không có yên và lốp.

Chương này cũng bao gồm các bộ phận và phụ tùng được coi là phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các xe thuộc Chương này, theo qui định của Chú giải Phần XVII (xem Chú giải tổng quát của Phần này).

\*  
\* \*

Cần chú ý là các xe lội nước được phân loại như xe có động cơ thuộc Chương này. Tuy nhiên, Phương tiện bay được thiết kế đặc biệt để cũng có thể sử dụng như loại phương tiện đường bộ vẫn được phân loại như là phương tiện bay (**nhóm 88.02**).

Chương này **loại trừ**:

(3) Works trucks, self-propelled, not fitted with lifting or handling equipment, of the type used in factories, warehouses, dock areas or airports for short distance transport of goods, and tractors of the type used on railway station platforms (heading 87.09).

(4) Armoured fighting vehicles, motorised (heading 87.10).

(5) Motorcycles and side-cars; cycles and carriages for disabled persons, whether or not motorised (headings 87.11 to 87.13).

(6) Baby carriages (heading 87.15).

(7) Trailers and semi-trailers, and other vehicles, not mechanically propelled, i.e., vehicles for towing by another vehicle, pushing or pulling by hand or drawing by animals (heading 87.16).

The Chapter also covers air-cushion vehicles designed to travel over land or over both land and certain tracts of water (swamps, etc.) (see Note 5 to Section XVII).

The classification of a motor vehicle is not affected by operations which are carried out after assembling all parts into a complete motor vehicle, such as: vehicle identification number fixation, brake system charging and bleeding air from brakes, charging of the steering booster system (power steering) and cooling and conditioning systems, headlights regulation, wheel geometry regulation (alignment) and regulation of brakes. This includes classification by the application of General Interpretative Rule 2 (a).

**An incomplete or unfinished vehicle, whether or not assembled, is classified as the corresponding complete or finished vehicle provided it has the essential character of the latter** (see General Interpretative Rule 2 (a)), as for example :

(A) A motor vehicle, not yet fitted with the wheels or tyres and battery.

(B) A motor vehicle not equipped with its engine or with its interior fittings.

(C) A bicycle without saddle and tyres.

This Chapter also covers parts and accessories which are identifiable as being suitable for use **solely or principally** with the vehicles included therein, **subject** to the provisions of the Notes to Section XVII (see the General Explanatory Note to the Section).

\*  
\* \*

It should be noted that amphibious motor vehicles are classified as motor vehicles of this Chapter. But aircraft specially constructed so that they can also be used as road vehicles remain classified as aircraft (**heading 88.02**).

The Chapter also **excludes** :

(a) Xe và bộ phận của xe, mô hình xe cắt ngang, được thiết kế cho mục đích trưng bày, không sử dụng cho các mục đích khác (**nhóm 90.23**).

(b) Đồ chơi có bánh xe được thiết kế để trẻ em lái và xe đạp đồ chơi (trừ xe đạp trẻ em) (**nhóm 95.03**)

(c) Thiết bị thể thao mùa đông như xe trượt băng, xe trượt tuyết và loại tương tự (**nhóm 95.06**).

(d) Các phương tiện được thiết kế đặc biệt để sử dụng cho trò chơi đi thuyền trong công viên giải trí hoặc trong các trò chơi hội chợ (**nhóm 95.08**).

#### **87.01 - Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09) (+).**

8701.10 - Máy kéo trục đơn:

- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc:

8701.21 - - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel)

8701.22 - - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực

8701.23 - - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực

8701.24 - - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực

8701.29 - - Loại khác

8701.30 - Xe kéo bánh xích

- Loại khác, có công suất máy:

8701.91 - - Không quá 18 kW

8701.92 - - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW

8701.93 - - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW

8701.94 - - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW

8701.95 - - Trên 130 kW

Theo mục đích của nhóm này, **xe kéo** có nghĩa là những xe chạy bằng bánh hơi hoặc bánh xích sắt được chế tạo chủ yếu để kéo hoặc đẩy một phương tiện, thiết bị hoặc vật nặng khác. Chúng có thể có một thiết bị phụ trợ cho vận tải, kết hợp với công dụng chính của xe kéo để chuyên chở những dụng cụ, các hạt nông sản, phân bón và các loại hàng hóa khác hoặc thiết bị phụ trợ để lắp với dụng cụ sản xuất như một chức năng phụ.

Nhóm này **không bao gồm** bộ phận đẩy (propelling bases) được thiết kế, chế tạo hoặc gia cố để tạo thành một bộ phận bên trong của một loại máy để thực hiện chức năng như nâng hạ, đào xúc hoặc san, v.v... mặc dù loại này (propelling bases) sử dụng sức kéo hoặc đẩy để thực hiện chức năng này.

**Loại trừ** các xe kéo sử dụng ở sân ga đường sắt thuộc **nhóm 8709**, nhóm này bao gồm xe kéo các loại (máy

(a) Vehicles and parts thereof, cross-sectioned, designed for demonstrational purposes, unsuitable for other uses (**heading 90.23**).

(b) Wheeled toys designed to be ridden by children, and children's cycles (other than children's bicycles) (**heading 95.03**).

(c) Winter sports equipment such as bobsleighs, toboggans and the like (**heading 95.06**).

(d) Vehicles specially designed for use on amusement park rides or fairground amusements (**heading 95.08**).

#### **87.01 - Tractors (other than tractors of heading 87.09) (+).**

8701.10 - Single axle tractors

- Road tractors for semi-trailers:

8701.21 - - With only compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel)

8701.22 - - With both compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel) and electric motor as motors for propulsion

8701.23 - - With both spark-ignition internal combustion piston engine and electric motor as motors for propulsion

8701.24 - - With only electric motor for propulsion

8701.29 - - Other

8701.30 - Track-laying tractors

- Other, of an engine power :

8701.91 - - Not exceeding 18 kW

8701.92 - - Exceeding 18 kW but not exceeding 37 kW

8701.93 - - Exceeding 37 kW but not exceeding 75 kW

8701.94 - - Exceeding 75 kW but not exceeding 130 kW

8701.95 - - Exceeding 130 kW

For the purposes of this heading, **tractors** means wheeled or track-laying vehicles constructed essentially for hauling or pushing another vehicle, appliance or load. They may contain subsidiary provision for the transport, in connection with the main use of the tractor, of tools, seeds, fertilisers or other goods, or provision for fitting with working tools as a subsidiary function.

The heading **does not cover** propelling bases specially designed, constructed or reinforced to form an integral part of a machine performing a function such as lifting, excavating, levelling, etc., even if the propelling base uses traction or propulsion for the execution of this function.

The heading covers tractors (**other than** tractors of the type used on railway station platforms, falling in

kéo nông nghiệp, xe kéo lâm nghiệp, xe kéo đường bộ, máy kéo hạng nặng dùng trong xây dựng, tời kéo, v.v...) sử dụng bất kỳ phương thức đẩy nào (động cơ đốt trong, động cơ điện, v.v...). Nhóm này cũng bao gồm các xe kéo có thể sử dụng cả trên đường ray và trên bộ, nhưng **không** bao gồm những xe kéo được thiết kế riêng để sử dụng trên đường ray.

Các xe kéo trong nhóm này có thể có thân xe hoặc chúng có thể có các chỗ ngồi cho tổ lái hoặc một buồng lái. Chúng có thể được trang bị một hòm dụng cụ, thiết bị để nâng hạ dụng cụ nông nghiệp, một thiết bị móc nối để kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc (ví dụ loại thiết bị móc trên xe kéo “Ngựa cơ khí” và các bộ phận kéo tương tự) hoặc một bộ phận truyền động lực cho đầu máy như máy đập lúa, máy cưa đĩa.

Khung gầm của xe kéo có thể được lắp trên bánh hơi, bánh xích sắt, hoặc cả bánh hơi và bánh xích. Trong trường hợp có cả bánh hơi và bánh xích, chỉ có trục lái phía trước được lắp với bánh xích.

Nhóm này cũng bao gồm các **máy kéo trục đơn**. Đây là các xe kéo nhỏ dùng trong nông nghiệp, có một trục điều khiển đơn lắp trên một hoặc hai bánh xe; như các xe kéo thông thường, chúng được thiết kế để sử dụng vào việc thực hiện các công việc khác nhau và đóng vai trò là bộ phận truyền lực. Chúng thường không có ghế và được điều khiển bằng hai tay cầm (handles). Tuy nhiên, một số loại có một hoặc hai bánh có thùng phía sau lắp ghế cho người lái.

Những xe kéo trục đơn tương tự cũng được sử dụng trong công nghiệp.

Nhóm này bao gồm cả các **xe kéo có trang bị tời kéo**, (chẳng hạn dùng để kéo một xe bị sa lầy, hoặc nhổ cây, di chuyển cây; hoặc móc kéo từ xa những công cụ nông nghiệp).

Nhóm này cũng bao gồm cả các xe kéo có khung gầm nâng cao (stilt tractors) dùng trong ruộng nho và trồng rừng.

\*  
\* \*

Nhóm này **loại trừ** các xe cứu hộ, có trang bị cần cẩu, bộ nâng, tời kéo, v.v ... (**nhóm 87.05**).

### **XE KÉO ĐƯỢC LẮP VỚI MÁY MÓC KHÁC**

Cần chú ý là các máy nông nghiệp được thiết kế để lắp với xe kéo như là thiết bị thay thế (cày, bừa, cuốc ...), vẫn xếp vào các nhóm tương ứng, ngay khi đã được lắp ráp trên xe kéo. Trong các trường hợp đó, phần kéo được xếp riêng vào nhóm này.

Các xe kéo và các công cụ lao động dùng trong công nghiệp cũng được phân loại riêng khi xe kéo được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy các phương tiện hoặc vật

heading 87.09) of various types (tractors for agricultural or forestry work, road tractors, heavy duty tractors for constructional engineering work, winch tractors, etc.), whatever their mode of propulsion (internal combustion piston engine, electric motor, etc.). It also includes tractors which can be used both on rails and on road, but **not** those which are designed exclusively for use on rails.

The tractors of this heading may be fitted with coachwork (a body) or may have seats for the crew or a driving cab. They may be equipped with a tool box, with provision for raising and lowering agricultural implements, with a coupling device for trailers or semi-trailers (e.g., on mechanical horses and similar tractive units), or with a power take-off for driving machines such as threshers and circular saws.

The chassis of a tractor may be mounted on wheels, on tracks or on a combination of wheels and tracks. In the last case, only the front steering axle is fitted with wheels.

This heading also covers **single axle tractors**. These are small agricultural tractors equipped with a single driving axle carried on one or two wheels; like normal tractors, they are designed for use with interchangeable implements which they may operate by means of a general purpose power take-off. They are not usually fitted with a seat and the steering is effected by means of two handles. Some types, however, also have a one- or two-wheeled rear carriage with a seat for the driver.

Similar single axle tractors are also used for industrial purposes.

The heading includes **tractors fitted with winches** (e.g., as used for hauling out bogged-down vehicles; for up-rooting and hauling trees; or for the remote haulage of agricultural implements).

The heading further includes straddle-type tractors (stilt tractors) used, for example, in vineyards and forestry plantations.

\*  
\* \*

The heading also excludes motor breakdown lorries equipped with cranes, lifting tackle, winches, etc. (**heading 87.05**).

### **TRACTORS FITTED WITH OTHER MACHINERY**

It should be noted that agricultural machines designed for fitting to tractors as interchangeable equipment (ploughs, harrows, hoes, etc.) remain classified in their respective headings even if mounted on the tractor at the time of presentation. The tractive unit in such cases is separately classified in this heading.

Tractors and industrial working tools are also classified separately when the tractor is designed essentially for hauling or pushing another vehicle or

nặng khác và giống như xe kéo trong nông nghiệp, nó bao gồm các thiết bị đơn giản để vận hành (nâng, hạ, v.v...) các công cụ lao động. Trong các trường hợp đó, các công cụ lao động có thể lắp lẫn cho nhau này được **phân loại trong nhóm phù hợp của chúng**, cho dù được hiện diện cùng với xe kéo và đã hoặc chưa được lắp trên xe kéo, trong khi đó xe kéo với thiết bị vận hành của nó được xếp trong Nhóm này.

Trường hợp đối với xe ô tô tải có khớp nối với sơ mi rơ moóc, xe kéo gắn với sơ mi rơ moóc, và xe kéo hạng nặng, tương tự như với sơ mi rơ moóc, được gắn với những máy móc thuộc chương 84, phần máy kéo được xếp vào nhóm này trong khi sơ mi rơ moóc hoặc máy móc (thuộc Chương 84) được xếp vào nhóm thích hợp của nó.

Mặt khác, nhóm này **không bao gồm** các bộ phận đẩy (propelling bases) của máy móc nêu ở các **nhóm 84.25, 84.26, 84.29, 84.30 và 84.32**, trong đó bộ phận đẩy, bộ phận điều khiển, các công cụ lao động và các thiết bị khởi động của chúng được thiết kế đặc biệt để lắp ráp cùng với nhau thành một tổ hợp máy đồng bộ. Như trường hợp các máy xúc, các máy ủi, các máy cày có động cơ, v.v...

Theo nguyên tắc chung, bộ phận đẩy (propelling base) tạo nên một phần **không thể tách rời** của một máy được thiết kế để bốc xếp, xúc, đào, v.v... có thể phân biệt với xe kéo trong nhóm này bởi đặc điểm kết cấu đặc biệt của nó (hình dạng, khung, cách thức di chuyển, v.v...). Đối với bộ phận đẩy (propelling base) của loại xe kéo này, cần xem xét những đặc tính kỹ thuật khác nhau liên quan chủ yếu đến kết cấu của máy hoàn chỉnh và liên quan đến thiết bị được thiết kế đặc biệt cho những chức năng khác ngoài chức năng đẩy hoặc kéo. Ví dụ những bộ phận đẩy (propelling base) mà không nằm trong nhóm này được tích hợp với các bộ phận chịu lực (như giá đỡ, rầm đỡ, mâm quay của cần cầu), tạo thành một bộ phận hoặc gắn cố định, thường bằng cách hàn, với thân khung, để đỡ thiết bị khởi động của công cụ lao động. Ngoài ra bộ phận đẩy có thể bao gồm một số bộ phận điển hình sau: thiết bị động lực có lắp hệ thống thủy lực để làm hoạt động các công cụ lao động (working tools); Hộp số đặc biệt mà trong đó ví dụ như tốc độ cao nhất của số lùi không nhỏ hơn tốc độ cao nhất của số tiến; Ly hợp thủy lực và bộ chuyển đổi mômen xoắn; đối trọng; phần nối dài để tăng độ ổn định của bộ máy; khung đặc biệt để lắp động cơ phía sau, v.v...



### Chú giải chi tiết phân nhóm

#### Phân nhóm 8701.10

Xem chú giải chi tiết của nhóm 87.01, đoạn 6 và 7.

#### Các phân nhóm từ 8701.21 đến 8701.29

Theo mục đích của phân nhóm này, “xe kéo đường bộ” đề cập đến xe có động cơ được thiết kế để kéo sơ mi rơ moóc qua quãng đường dài. Ô tô đầu kéo và sơ mi rơ

load, and includes, in the same way as an agricultural tractor, simple devices for operating (raising, lowering, etc.) the working tools. In such a case, the interchangeable working tools are **classified in their appropriate headings**, even if presented with the tractor, and whether or not mounted on it, while the tractor with its operating equipment is classified in this heading.

In the case of articulated motor lorries with semi-trailers, tractors coupled to semi-trailers, and heavy duty tractors coupled, in the same way as to semi-trailers, to working machines of Chapter 84, the hauling element is classified in this heading whereas the semi-trailer or the working machine is classified in its appropriate heading.

On the other hand, this heading **does not cover** the propelling bases of machines referred to, for example, in **headings 84.25, 84.26, 84.29, 84.30 and 84.32**, in which the propelling base, the operating controls, the working tools and their actuating equipment are specially designed for fitting together to form an integral mechanical unit. Such is the case with loaders, bulldozers, motorised ploughs, etc.

As a general rule, propelling bases forming an integral part of a machine designed for handling, excavating, etc., can be distinguished from the tractors of this heading by their special constructional features (shape, chassis, means of locomotion, etc.). For propelling bases of the tractor type, various technical features relating essentially to the structure of the complete unit and to equipment specially designed for functions other than hauling or pushing should be taken into consideration. For instance, the propelling bases **not covered** by this heading incorporate robust elements (such as supporting blocks, plates or beams, platforms for swivelling cranes) forming a part of or fixed, generally by welding, to the chassis-body framework to carry the actuating equipment for the working tools. In addition, such propelling bases may comprise several of the following typical parts: powerful equipment with built-in hydraulic system for operating the working tools; special gear boxes, in which, for example, the top speed in reverse gear is not less than the top speed in forward gear; hydraulic clutch and torque converter; balancing counterweight; longer tracks to increase stability of the base; special frame for rear mounted engine, etc.



### Subheading Explanatory Notes.

#### Subheading 8701.10

See the Explanatory Note to heading 87.01, sixth and seventh paragraphs.

#### Subheadings 8701.21 to 8701.29

For the purposes of these subheadings, the expression “road tractors” refers to motor vehicles which are designed to haul semi-trailers over long

moóc kết hợp thành xe được biết đến với nhiều tên gọi (ví dụ, “xe tải kéo”, “đầu kéo rơ moóc”...). Các loại xe này thường có động cơ diesel và có thể được lái ở tốc độ vượt quá tốc độ giao thông đô thị trên mạng lưới đường bộ (mạng lưới đường bộ theo nghĩa chung, bao gồm đường, đại lộ và xa lộ) với rơ moóc chở đầy hàng. Các loại xe này có buồng kín cho người lái và hành khách (đôi khi có đồ đạc trong buồng ngủ), đèn pha và kích thước được quy định trong nước, và thường được trang bị khớp nối cho phép chuyển đổi nhanh các sơ mi rơ moóc nhằm thực hiện các chức năng khác nhau.

Các xe tương tự được sử dụng để chuyên chở sơ mi rơ moóc trong phạm vi hẹp được loại trừ khỏi phân nhóm này (thường phân nhóm 8701.91 đến 8701.95).

### **Phân nhóm 8701.30**

Phân nhóm này bao gồm cả các xe kéo kiểu liên hợp có cả bánh hơi và bánh xích.

### **Phân nhóm 8701.91 đến 8701.95**

Phân nhóm này bao gồm các loại xe được dùng kéo sơ mi rơ moóc trong phạm vi hẹp. Những loại xe này được biết đến với nhiều tên gọi khác (ví dụ., “xe kéo chuyên dùng trong nhà ga, sân bay, cảng”, “xe kéo chuyên dùng tại bến cảng”...) và chúng được thiết kế để đặt hoặc di chuyển rơ moóc trong một khu vực xác định. Các xe này không được thiết kế để kéo trên quãng đường dài như các ô tô đầu kéo thuộc các phân nhóm 8701.21 đến 8701.29. Các xe này được phân biệt với các xe kéo đường bộ ở chỗ nó thường được trang bị động cơ diesel có vận tốc tối đa thường không quá 50km/h và thường được trang bị ca-bin nhỏ kèm theo ghế đơn chỉ dành cho lái xe.

### **87.02 - Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.**

8702.10 - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel)

8702.20 - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực

8702.30 - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston tĩnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực

8702.40 - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực

8702.90 - Loại khác.

Nhóm này bao gồm tất cả các xe có động cơ thiết kế để chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.

**Nhóm này** bao gồm xe buýt, xe khách, trolleybuses (tàu điện sử dụng dây điện trần) và gyrobus (xe buýt điện sử dụng bánh đà tích điện).

Các phương tiện thuộc nhóm này có thể có bất kỳ loại động cơ nào (Loại động cơ đốt trong kiểu piston, động cơ điện, kết hợp giữa động cơ đốt trong kiểu piston và một hoặc nhiều động cơ điện...

distances. The road tractor and semi-trailer form a combination known by various names (e.g., “articulated lorries”, “tractor-trailers”, etc.). These vehicles usually contain diesel engines and may be driven at speeds in excess of urban traffic speeds on the road network (i.e., streets in the general sense, including avenues, boulevards and motorways) with fully loaded trailers. Such vehicles have a closed cab for the driver and passengers (sometimes with sleeping facilities), headlamps and dimensions authorized domestically, and are usually equipped with a fifth wheel coupling allowing rapid shift between semi-trailers performing different functions.

Similar vehicles used to haul semi-trailers over short distances are excluded from these subheadings (generally subheadings 8701.91 to 8701.95).

### **Subheading 8701.30**

This subheading also covers tractors with a combination of wheels and tracks.

### **Subheadings 8701.91 to 8701.95**

These subheadings include vehicles used to haul semi-trailers over short distances. These types of vehicles are known by various names (e.g., “terminal tractors”, “port tractors”, etc.) and they are intended to position or shuttle trailers within a defined area. They are not suitable for long-haul road use for which road tractors of subheadings 8701.21 to 8701.29 are designed. They are distinguishable from road tractors in that they are usually equipped with diesel engines with a maximum speed normally not exceeding 50 km/h and are generally equipped with a small, singleseat enclosed cab for the driver only.

### **87.02 -Motor vehicles for the transport of ten or more persons, including the driver.**

8702.10 - With only compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel)

8702.20 - With both compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel) and electric motor as motors for propulsion

8702.30 - With both spark-ignition internal combustion piston engine and electric motor as motors for propulsion

8702.40 - With only electric motor for propulsion

8702.90 - Other

This heading covers all motor vehicles designed for the transport of ten persons or more (including the driver).

**This heading** includes motor buses, coaches, trolleybuses and gyrobus.

The vehicles of this heading may have any type of motor (internal combustion piston engine, electric motor, combination of an internal combustion piston engine and one or more electric motors, etc.).

Các phương tiện, mà có sự kết hợp giữa động cơ đốt trong dạng piston và một hoặc nhiều hơn động cơ điện, được biết đến như là “các phương tiện điện hybrid - HEVs”. Đối với mục đích tạo lực cơ học những phương tiện này nhận năng lượng từ cả nhiên liệu đốt lẫn từ thiết bị lưu trữ năng lượng điện (VD: bình ắc qui điện, tụ điện, bánh đà / máy phát điện). Có nhiều xe điện hybrid, mà có thể được phân biệt bởi cấu tạo hệ truyền động (chẳng hạn như hybrid song song có cả động cơ đốt trong và động cơ điện, hybrid loạt sử dụng điện pin, hybrid phân chia năng lượng điện hoặc hybrid loạt kết hợp song song) và theo mức độ hybrid hoá (ví dụ, full hybrid (hybrid mạnh), mild hybrid (hybrid trung) và plug-in hybrid (hybrid sạc)).

Các phương tiện chạy bằng điện được đẩy bằng động cơ điện hoặc các động cơ có điện nhờ các phương tiện tích trữ.

Xe buýt điện sử dụng dây điện trần và xe buýt điện sử dụng bánh đà tích điện được vận hành dựa trên nguyên lý động năng có thể tích trữ trong bánh đà tốc độ cao và được sử dụng để vận hành thiết bị điện cung cấp dòng điện đến động cơ.

Nhóm này cũng bao gồm cả các ô tô khách được chuyển đổi thành xe chạy trên đường ray bằng cách thay bánh xe và chốt hệ thống lái, còn động cơ không thay đổi.

**87.03 - Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.**

8703.10 - Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:

- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:

8703.21 - - Loại dung tích xilanh không quá 1.000cc.

8703.22 - - Loại dung tích xilanh trên 1.000cc nhưng không quá 1500cc.

8703.23 - - Loại dung tích xilanh trên 1.500cc nhưng không quá 3.000cc.

8703.24 - - Loại dung tích xilanh trên 3.000cc.

- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):

8703.31 - - Loại dung tích xilanh không vượt quá 1.500cc.

8703.32 - - Loại dung tích xilanh trên 1.500cc nhưng không quá 2.500cc.

8703.33 - - Loại dung tích xilanh trên 2.500cc.

8703.40 - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston được đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài

Vehicles which have the combination of an internal combustion piston engine and one or more electric motors, are known as “Hybrid Electric Vehicles (HEVs)”. For the purpose of mechanical propulsion, these vehicles draw energy from both a consumable fuel and an electrical energy/power storage device (e.g., electric accumulator, capacitor, flywheel/generator). There are various types of Hybrid Electric Vehicles (HEVs), which can be differentiated by their powertrain configuration (such as, parallel hybrids, series hybrids, power-split or series-parallel hybrids) and degree of hybridization (i.e., full hybrids, mild hybrids and plug-in hybrids).

Electric vehicles are propelled by an electric motor or motors powered by electric accumulator packs.

Trolleybuses obtain current from overhead wires and “gyrobuses” operate on the principle that kinetic energy can be stored in a high-speed flywheel and used to drive an electric generator which supplies current to a motor.

This heading also includes motor coaches convertible into rail-cars by changing the wheels and locking the steering, the motor remaining unchanged.

**87.03 - Motor cars and other motor vehicles principally designed for the transport of persons (other than those of heading 87.02), including station wagons and racing cars.**

8703.10 - Vehicles specially designed for travelling on snow; golf cars and similar vehicles

- Other vehicles, with only spark-ignition internal combustion piston engine:

8703.21 - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc

8703.22 - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc

8703.23 - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 3,000 cc

8703.24 - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc

- Other vehicles, with only compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel) :

8703.31 - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc

8703.32 - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,500 cc

8703.33 - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc

8703.40 - Other vehicles, with both spark-ignition internal combustion piston engine and electric motor as motors for propulsion, other than those capable of being charged by plugging to external source of electric power

8703.50 - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài

8703.60 - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston được đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài

8703.70 - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài

8703.80 - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:

8703.90 - Loại khác.

Nhóm này bao gồm nhiều loại xe có động cơ khác nhau (bao gồm cả xe vừa chạy trên mặt đất vừa có thể lội nước) được thiết kế để chở người; tuy vậy, nhóm này **không bao gồm** xe có động cơ thuộc **nhóm 87.02**. Các xe trong nhóm này có thể được lắp các loại động cơ khác nhau (động cơ piston đốt trong, động cơ điện, tua bin khí, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston và một hoặc nhiều động cơ điện.v.v).

Nhóm bao gồm:

(1) Các phương tiện được thiết kế đặc biệt để chạy trên tuyết; xe chơi golf và các phương tiện tương tự

(a) **Các phương tiện được thiết kế đặc biệt để chạy trên tuyết**; (ví dụ, xe chạy băng máy trên tuyết và băng).

(b) **Xe chơi golf và các phương tiện tương tự**.

(2) Các phương tiện khác

(a) Xe có động cơ (VD: limousine, taxi, ô tô thể thao và ô tô đua).

(b) Các phương tiện vận tải chuyên dụng như ô tô cứu thương, ô tô chở tù nhân và ô tô tang lễ.

(c) Ô tô nhà ở lưu động (xe cắm trại v.v) phương tiện dùng để vận chuyển người, được trang bị đặc biệt để ở (với các thiết bị dùng cho việc ngủ, nấu ăn, vệ sinh.v.v).

(d) Phương tiện bốn bánh có động cơ với khung dạng ống, với một hệ thống điều khiển kiểu xe có động cơ (VD: hệ thống điều khiển dựa trên nguyên lý Ackerman).

Theo mục đích của nhóm này, xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) là những xe có chỗ ngồi tối đa cho 9 người (cả lái xe), bên trong có thể được sử dụng, vừa để chở người vừa để chở hàng mà không cần thay đổi lại kết cấu.

8703.50 - Other vehicles, with both compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel) and electric motor as motors for propulsion, other than those capable of being charged by plugging to external source of electric power

8703.60 - Other vehicles, with both spark-ignition internal combustion piston engine and electric motor as motors for propulsion, capable of being charged by plugging to external source of electric power

8703.70 - Other vehicles, with both compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel) and electric motor as motors for propulsion, capable of being charged by plugging to external source of electric power

8703.80 - Other vehicles, with only electric motor for propulsion

8703.90 - Other

This heading covers motor vehicles of various types (including amphibious motor vehicles) designed for the transport of persons; it **does not**, however, **cover** the motor vehicles of **heading 87.02**. The vehicles of this heading may have any type of motor (internal combustion piston engine, electric motor, gas turbine, combination of an internal combustion piston engine and one or more electric motors, etc.).”

The heading includes :

(1) Vehicles specially designed for travelling on snow; golf cars and similar vehicles.

(a) **Vehicles specially designed for travelling on snow** (e.g., snowmobiles).

(b) **Golf cars and similar vehicles**.

(2) Other vehicles.

(a) **Motor cars** (e.g., limousines, taxis, sports cars and racing cars).

(b) **Specialised transport vehicles** such as ambulances, prison vans and hearses.

(c) **Motor-homes** (campers, etc.), vehicles for the transport of persons, specially equipped for habitation (with sleeping, cooking, toilet facilities, etc.).

(d) **Four-wheeled motor vehicles** with tube chassis, having a motor-car type steering system (e.g., a steering system based on the Ackerman principle).

For the purposes of this heading, the expression “station wagons” means vehicles with a maximum seating capacity of nine persons (including the driver), the interior of which may be used, without structural alteration, for the transport of both persons and goods.

Việc phân loại xe có động cơ trong nhóm này được xác định bởi chức năng chính là được thiết kế để chở người, không phải loại được thiết kế để chở hàng hóa (**nhóm 87.04**). Những đặc trưng này đặc biệt hữu ích trong việc phân loại đối với trường hợp xe có động cơ tổng trọng lượng danh định nhỏ hơn 5 tấn và loại có một khoang cho cả người lái và hành khách và khoang khác được sử dụng để chở người và vận chuyển hàng hóa. Loại này bao gồm các xe có động cơ được biết đến là “xe đa dụng” (ví dụ xe tải van, xe thể thao đa dụng - SUV, một số loại xe bán tải). Các tính năng sau đây biểu thị cho các đặc tính thiết kế áp dụng cho xe có động cơ thuộc nhóm này:

(a) Ghế cố định với các thiết bị an toàn (ví dụ đai an toàn hoặc đệm cố định và phụ kiện để cài đai an toàn) cho mỗi người hoặc các đệm cố định và phù hợp để cài đặt thiết bị an toàn phía đằng sau của lái xe và hành khách ngồi trước; các ghế này có thể được cố định, gấp lại cất đi, có thể di chuyển hoặc gấp lại được.

(b) Cửa sổ phía sau dọc 02 bên khung xe.

(c) Cửa bên hông, cửa tự động, cửa nâng hoặc cửa, với cửa sổ ở bên hông hoặc phía sau.

(d) Không có tấm hoặc thanh chắn giữa khoang của lái xe và ghế trước với khoang sau có thể được sử dụng để chở người và vận chuyển hàng hóa.

(e) Tại khoang hành khách phía sau có các tính năng tiện ích và nội thất đầy đủ và được kết hợp với khu vực khách ngồi (như thảm trải sàn, lọc gió, đèn nội thất, gạt tàn)

Nhóm bao gồm các phương tiện ba bánh hạng nhẹ như:

- các phương tiện được gắn động cơ và bánh xe máy, vv mà căn cứ theo cấu trúc cơ khí của chúng, có những đặc tính của xe có động cơ thông thường, nó có hệ thống lái của xe có động cơ hoặc cả số lùi lẫn vi sai;

các phương tiện được gắn trên một trục hình chữ T, có hai bánh bên sườn được điều khiển độc lập bằng các động cơ điện chạy bằng ắc quy điện riêng biệt. Những phương tiện này thường được vận hành bởi một tay cầm điều khiển trung tâm mà tài xế có thể khởi động, tăng tốc, phanh, dừng hoặc lùi phương tiện, hoặc lái sang phải hoặc sang trái bằng cách áp dụng một mô men xoắn vi sai cho bánh lái hoặc xoay bánh trước.

Các phương tiện ba bánh có đặc điểm mô tả nêu trên được xếp vào **nhóm 87.04** nếu chúng được thiết kế dùng để chở hàng.

The classification of certain motor vehicles in this heading is determined by certain features which indicate that the vehicles are principally designed for the transport of persons rather than for the transport of goods (**heading 87.04**). These features are especially helpful in determining the classification of motor vehicles which generally have a gross vehicle weight rating of less than 5 tonnes and which have a single enclosed interior space comprising an area for the driver and passengers and another area that may be used for the transport of both persons and goods. Included in this category of motor vehicles are those commonly known as “multipurpose” vehicles (e.g., van-type vehicles, sports utility vehicles, certain pick-up type vehicles). The following features are indicative of the design characteristics generally applicable to the vehicles which fall in this heading :

(a) Presence of permanent seats with safety equipment (e.g., safety seat belts or anchor points and fittings for installing safety seat belts) for each person or the presence of permanent anchor points and fittings for installing seats and safety equipment in the rear area behind the area for the driver and front passengers; such seats may be fixed, fold-away, removable from anchor points or collapsible;

(b) Presence of rear windows along the two side panels;

(c) Presence of sliding, swing-out or lift-up door or doors, with windows, on the side panels or in the rear;

(d) Absence of a permanent panel or barrier between the area for the driver and front passengers and the rear area that may be used for the transport of both persons and goods;

(e) Presence of comfort features and interior finish and fittings throughout the vehicle interior that are associated with the passenger areas of vehicles (e.g., floor carpeting, ventilation, interior lighting, ashtrays).

The heading also covers lightweight three-wheeled vehicles such as :

- those fitted with motorcycle engine and wheels, etc, which, by virtue of their mechanical structure, possess the characteristics of conventional motor cars, that is motor car type steering system or both reverse gear and differential;

- those mounted on a T-shaped chassis, whose two rear wheels are independently driven by separate electric accumulator-powered electric motors. These vehicles are normally operated by means of a single central control stick with which the driver can start, accelerate, brake, stop and reverse the vehicle, as well as steer it to the right or to the left by applying a differential torque to the drive wheels or by turning the front wheel.

Three-wheeled vehicles of the above-described character are classified under **heading 87.04** if they are designed for the transport of goods.

Những phương tiện thuộc nhóm này có thể thuộc loại có bánh hơi hoặc loại bánh xích.

Các phương tiện, mà có sự kết hợp giữa động cơ đốt trong dạng piston và một hoặc nhiều động cơ điện, được biết đến như là “các phương tiện điện hybrid - HEVs”. Đối với mục đích tạo động năng những phương tiện này nhận năng lượng từ cả nhiên liệu đốt lẫn từ thiết bị lưu trữ năng lượng điện (VD: bình ắc quy điện, tụ điện, bánh đà / máy phát điện). Có nhiều loại xe điện hybrid, mà có thể được phân biệt bởi cấu tạo hệ truyền động (chẳng hạn như hybrid song song có cả động cơ đốt trong và động cơ điện, hybrid loạt sử dụng điện pin, hybrid phân chia năng lượng điện hoặc hybrid loạt - song song) và theo mức độ hybrid hoá (ví dụ, full hybrid (hybrid mạnh), mild hybrid (hybrid trung) và plug-in hybrid (hybrid sạc)).

Xe điện plug-in hybrid (PHEV) là những phương tiện có thể sạc lại ắc quy điện bằng cách cắm chúng vào ổ cắm điện lưới hoặc trạm sạc.

Các phương tiện được đẩy bằng một hoặc nhiều động cơ điện chạy bằng bộ ắc quy điện được gọi là “Các phương tiện chạy điện (EV)”.

Tuy nhiên, các phương tiện có nguồn điện, chẳng hạn như máy phát điện xoay chiều/bộ khởi động tích hợp, **chỉ** được sử dụng cho các chức năng không có động cơ đẩy thì không được phân loại là HEV. Những nguồn năng lượng này có thể được sử dụng để chạy các hệ thống stop-start và có thể có hệ thống quản lý sạc và hệ thống phanh tái tạo năng lượng. Những phương tiện như vậy có thể được gọi là có “công nghệ hybrid” hoặc là “micro hybrid”, nhưng không có động cơ điện để tạo động lực.

Các phương tiện được thiết kế đặc biệt để sử dụng cho trò chơi di chuyển trong công viên giải trí và các trò chơi hội chợ, ví dụ, trò chơi xe đung (**nhóm 95.08**).

#### **87.04 - Xe có động cơ dùng để chở hàng (+).**

8704.10 - Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ.

- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)

8704.21 - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn.

8704.22 - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn

8704.23 - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn.

- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:

8704.31 - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn.

8704.32 - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn.

- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:

The vehicles of this heading may be of the wheeled or track-laying type.

Vehicles, which have the combination of an internal combustion piston engine and one or more electric motors, are known as “Hybrid Electric Vehicles (HEVs)”. For the purpose of mechanical propulsion, these vehicles draw energy from both a consumable fuel and an electrical energy/power storage device (e.g., electric accumulator, capacitor, flywheel/generator). There are various types of Hybrid Electric Vehicles (HEVs), which can be differentiated by their powertrain configuration (such as, parallel hybrids, series hybrids, power-split or series-parallel hybrids) and degree of hybridization (i.e., full hybrids, mild hybrids and plug-in hybrids).

Plug-in Hybrid Electric Vehicles (PHEVs) are those which can recharge their electric accumulators by plugging them into an electrical power grid outlet or charging station.

Vehicles propelled by one or more electric motors powered by electric accumulator packs are known as “Electric Vehicles (EVs)”.

However, vehicles with an electric power source, such as an integrated alternator/starter, that is used **only** for non-propulsion functions are not classified as HEVs. These power sources can be used for running stop-start systems and may have regenerative braking and charge management systems. Such vehicles may be referred to as having “hybrid technology” or being a “micro hybrid”, but do not have an electric motor for propulsion.

Vehicles specially designed for use on amusement park rides and fairground amusements e.g., “dodge'em” cars, are classified in **heading 95.08**.

#### **87.04 - Motor vehicles for the transport of goods (+).**

8704.10 - Dumpers designed for off-highway use

- Other, with only compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel):

8704.21 - - g.v.w. not exceeding 5 tonnes

8704.22 - - g.v.w. exceeding 5 tonnes but not exceeding 20 tonnes

8704.23 - - g.v.w. exceeding 20 tonnes

- Other, with only spark-ignition internal combustion piston engine:

8704.31 - - g.v.w. not exceeding 5 tonnes

8704.32 - - g.v.w. exceeding 5 tonnes

- Other, with both compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel) and electric motor as motors for propulsion:

8704.41 - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn

8704.42 - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn

8704.43 - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn

- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:

8704.51 - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn

8704.52 - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn

8704.60 - Loại khác, chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực

8704.90 - Loại khác

Đặc biệt nhóm này bao gồm:

Xe tải và xe van thông thường (có sàn phẳng, che bạt, đóng kín...); xe giao hàng và xe van các loại, xe chuyên chở; xe tải chở hàng tự động (xe ben thùng lật); xe xitéc (có hoặc không trang bị bơm); xe tải trang bị hệ thống làm lạnh hoặc cách nhiệt; xe tải có cầu tạo nhiều sàn để vận chuyển các bình axit, các chai khí butan, v.v...; xe tải hạng nặng khung hạ có cầu nghiêng để vận chuyển **bồn chứa**, máy nâng hoặc máy đào, các biến thế điện,...; xe tải có kết cấu đặc biệt để chở bê tông ướt, **trừ** các xe tải trộn bê tông thuộc **nhóm 87.05**; xe tải thu gom rác có hoặc không **lắp** thiết bị bốc xếp, nén ép hoặc làm ẩm, v.v...

Nhóm này cũng bao gồm xe ba bánh hạng nhẹ, như là:

- loại lắp với động cơ và các bánh xe của mô tô, v.v..., loại này do cấu trúc cơ học của chúng, mang những đặc tính của xe ô tô thông thường, đó là kiểu hệ thống lái loại như của xe ô tô, hoặc có cả số lùi và bộ vi sai

- loại lắp trên một khung gầm hình chữ T, hai bánh sau của chúng được điều khiển độc lập bởi động cơ điện chạy độc lập riêng biệt. Những xe này thường được điều khiển bằng một cần điều khiển trung tâm duy nhất mà người lái dùng để khởi động, để tăng tốc, giảm tốc, đứng lại và lùi phương tiện, cũng như quay sang trái hoặc sang phải nhờ bộ truyền động vi sai lắp vào các bánh lái hoặc quay bánh trước.

Xe ba bánh với các đặc tính mô tả ở trên được phân loại vào **nhóm 87.03** nếu chúng được thiết kế để chở người.

Việc phân loại xe có động cơ trong nhóm này được xác định bởi chức năng chính là được thiết kế để hàng hóa, không phải loại được thiết kế để chở người (**nhóm 87.03**). Những đặc trưng này đặc biệt hữu ích trong việc phân loại đối với trường hợp xe có động cơ có tổng trọng lượng danh định nhỏ hơn 5 tấn, có một khoang

8704.41 - - g.v.w. not exceeding 5 tonnes

8704.42 - - g.v.w. exceeding 5 tonnes but not exceeding 20 tonnes

8704.43 - - g.v.w. exceeding 20 tonnes

- Other, with both spark-ignition internal combustion piston engine and electric motor as motors for propulsion :

8704.51 - - g.v.w. not exceeding 5 tonnes

8704.52 - - g.v.w. exceeding 5 tonnes

8704.60 - Other, with only electric motor for propulsion

8704.90 - Other

This heading covers in particular:

Ordinary lorries (trucks) and vans (flat, tarpaulin-covered, closed, etc.); delivery trucks and vans of all kinds, removal vans; lorries (trucks) with automatic discharging devices (tipping lorries (trucks), etc.); tankers (whether or not fitted with pumps); refrigerated or insulated lorries (trucks); multi-floored lorries (trucks) for the transport of acid in carboys, cylinders of butane, etc.; dropframe heavy-duty lorries (trucks) with loading ramps for the transport of **tanks**, lifting or excavating machinery, electrical transformers, etc.; lorries (trucks) specially constructed for the transport of fresh concrete, **other than** concrete-mixer lorries (trucks) of **heading 87.05**; refuse collectors whether or not fitted with loading, compressing, damping, etc., devices

The heading also covers lightweight three-wheeled vehicles, such as :

- those fitted with motorcycle engine and wheels, etc. which, by virtue of their mechanical structure, possess the characteristics of conventional motor cars, that is motor car type steering system or both reverse gear and differential;

- those mounted on a T-shaped chassis, whose two rear wheels are independently driven by separate battery-powered electric motors. These vehicles are normally operated by means of a single central control stick with which the driver can start, accelerate, brake, stop and reverse the vehicle, as well as steer it to the right or to the left by applying a differential torque to the drive wheels or by turning the front wheel.

Three-wheeled vehicles of the above-described character are classified in **heading 87.03** if they are designed for the transport of persons.

The classification of certain motor vehicles in this heading is determined by certain features which indicate that the vehicles are designed for the transport of goods rather than for the transport of persons (**heading 87.03**). These features are especially helpful in determining the classification of

sau đóng tách biệt hoặc một sàn (platform) mở phía sau thường được sử dụng để vận chuyển hàng hóa, nhưng có thể có ghế dài đằng sau mà không có đai an toàn, điểm cố định hoặc các tiện nghi cho hành khách và gấp ngược lại để có thể cho phép sử dụng toàn bộ sàn phía sau để vận chuyển hàng hóa. Loại này bao gồm các xe có động cơ được biết đến là “xe đa dụng” (ví dụ xe tải van, xe bán tải và xe thể thao đa dụng - SUV). Các tính năng sau đây biểu thị cho các đặc tính thiết kế áp dụng cho xe có động cơ thuộc nhóm này

(a) Các ghế dài mà không có các thiết bị an toàn (ví dụ đai an toàn hoặc điểm hoặc thiết bị cố định để cài đai an toàn) hoặc tiện nghi cho hành khách tại khu vực phía sau đằng sau khu vực lái xe và ghế hành khách ngồi trước; các ghế này thường gấp lại được để có thể sử dụng toàn bộ sàn phía sau (xe tải van) hoặc có một sàn tách biệt (xe bán tải) để vận chuyển hàng hóa;

(b) Khoảng tách biệt dành cho lái xe và hành khách và một khu vực tách biệt có các vách ngăn và một cửa hậu (xe bán tải);

(c) Không có cửa sổ phía sau dọc hai bên khung; Có cửa bên hông, cửa tự động hoặc cửa mà không có cửa sổ, trên vách ngăn hoặc phía đằng sau để chất hoặc dỡ hàng hóa (xe tải van);

(d) Có tấm hoặc thanh chắn giữa khoang của lái xe và hành khách phía trước với khoang sau;

(e) Tại khoang để hàng kết hợp chở hành khách không có các tính năng tiện ích với nội thất đầy đủ, được kết hợp với khu vực khách ngồi (như không có thảm trải sàn, thông gió, đèn nội thất, gạt tàn)

Nhóm này cũng bao gồm:

(1) **Xe tự đổ**, xe được cấu tạo chắc chắn, với phần thân là thùng lật hoặc thùng có nắp ở đáy, được thiết kế để chuyên chở đất đá hoặc các loại vật liệu khác. Những phương tiện này có khung gầm cứng hoặc có khớp nối, thường được trang bị loại bánh xe dùng cho địa hình không có đường quốc lộ và có thể chạy trên nền đất mềm. Nhóm này bao gồm các xe tự đổ hạng nặng và hạng nhẹ; loại hạng nhẹ đôi khi có đặc trưng là có một ghế quay theo hai hướng đối diện, hai ghế quay ngược chiều nhau hoặc hai tay lái, cho phép lái xe quay mặt lại với thùng xe để điều khiển xe đổ hàng.

(2) **Xe chạy đường ngắn**, Các xe này được dùng trong hầm mỏ để chuyên chở than hoặc quặng từ máy đục đến các băng tải. Đây là những xe hạng nặng có trọng tâm thấp, có bánh lốp và có động cơ điện hoặc động cơ piston đốt trong; chúng tự động dỡ hàng bằng băng truyền đặt ở sàn xe.

motor vehicles, generally vehicles having a gross vehicle weight rating of less than 5 tonnes, which have either a separate closed rear area or an open rear platform normally used for the transport of goods, but may have rear bench-type seats that are without safety seat belts, anchor points or passenger amenities and that fold flat against the sides to permit full use of the rear platform for the transport of goods. Included in this category of motor vehicles are those commonly known as “multipurpose” vehicles (e.g., van-type vehicles, pick-up type vehicles and certain sports utility vehicles). The following features are indicative of the design characteristics generally applicable to the vehicles which fall in this heading :

(a) Presence of bench-type seats without safety equipment (e.g., safety seat belts or anchor points and fittings for installing safety seat belts) or passenger amenities in the rear area behind the area for the driver and front passengers. Such seats are normally fold-away or collapsible to allow full use of the rear floor (van-type vehicles) or a separate platform (pick-up vehicles) for the transport of goods;

(b) Presence of a separate cabin for the driver and passengers and a separate open platform with side panels and a drop-down tailgate (pick-up vehicles);

(c) Absence of rear windows along the two side panels; presence of sliding, swing-out or lift-up door or doors, without windows, on the side panels or in the rear for loading and unloading goods (van-type vehicles);

(d) Presence of a permanent panel or barrier between the area for the driver and front passengers and the rear area;

(e) Absence of comfort features and interior finish and fittings in the cargo bed area which are associated with the passenger areas of vehicles (e.g., floor carpeting, ventilation, interior lighting, ashtrays).

This heading also covers :

(1) **Dumpers**, sturdily built vehicles with a tipping or bottom opening body, designed for the transport of excavated or other materials. These vehicles, which may have a rigid or articulated chassis, are generally fitted with off-the-road wheels and can work over soft ground. Both heavy and light dumpers are included in this group; the latter are sometimes characterised by a two-way seat, two seats facing in opposite directions or by two steering wheels, to enable the vehicles to be steered with the driver facing the body for unloading.

(2) **Shuttle cars**. These vehicles are used in mines to transport coal or ore from the hewing machinery to the conveyor belts. They are heavy, underslung vehicles, equipped with tyres and fitted with internal combustion piston engines or electric motors; they unload automatically by means of a conveyor belt which forms the floor of the vehicle.

(3) **Xe ô tô tự bốc hàng** được trang bị các tời kéo, các thiết bị nâng, v.v... nhưng chúng được thiết kế chủ yếu cho việc chuyên chở.

(4) **Các xe tải chạy cả trên ray và trên bộ** được thiết kế đặc biệt để có thể di chuyển trên cả đường ray và trên đường bộ. Những xe loại này, với các bánh xe hơi không làm việc khi chạy trên ray, được lắp ở phía trước và phía sau một bộ phận chuyển hướng có thể nâng lên bằng một kích thủy lực cho phép xe chạy được trên đường bộ.

Khung gầm xe ô tô, đã lắp động cơ (engine) và cabin, cũng được xếp trong nhóm này.

\*  
\* \*

Nhóm này cũng **loại trừ**:

(a) Xe nâng hạ container (nâng bên trong) dùng trong nhà máy, kho tàng, bến cảng, sân bay ... để nâng hạ những hàng có kích thước dài hoặc côngtenơ (**nhóm 84.26**).

(b) Các xe vừa bốc dỡ vừa chở hàng trong hầm mỏ (**nhóm 84.29**)

(c) Các xe mô tô, xe mô tô tay ga hoặc các xe đạp máy khác, được chế tạo để chở hàng như xe mô tô, xe ba bánh giao hàng, ... chúng không có đặc tính của phương tiện ba bánh của nhóm này (**nhóm 87.11**).

\*  
\* \*

**Chú giải chi tiết phân nhóm.**

#### **Phân nhóm 8704.10**

Các xe tự đổ này thường có thể được phân biệt với các xe chở hàng khác (đặc biệt là các xe tải ben) bởi các đặc tính sau:

- Thùng xe tự đổ được chế tạo bằng các tấm thép có độ bền cao; phần trước của thùng được kéo dài lên trên cabin của lái xe để bảo vệ buồng lái; toàn bộ hoặc một phần sau xe dốc lên phía sau;

- Một số trường hợp, buồng lái chỉ bằng nửa chiều rộng sàn thực tế;

- Thiếu bộ phận hãm trục;

- Công suất hệ thống phanh lớn;

- Bị hạn chế tốc độ tối đa và phạm vi hoạt động;

- Lớp đặc chủng để chạy trên nền đất;

- Tỷ lệ giữa tự trọng của xe và trọng tải tối đa của hàng hoá không vượt quá 1:1,6 do kết cấu vững chắc của xe;

- Thùng xe có thể được đốt nóng bằng khí xả để chống đông cứng hay kết dính nguyên vật liệu chứa trong **đó**.

Tuy nhiên, cũng cần phải chú ý là một số xe tự đổ được thiết kế đặc biệt để làm việc trong hầm mỏ hay đường

(3) **Self-loading vehicles** equipped with winches, elevating devices, etc., but designed essentially for transport purposes.

(4) **Road-rail lorries (trucks)** specially equipped to travel both by road and rail. These vehicles, the road-wheels of which rest on the railway track, are fitted at the front and rear with a bogie-type device which can be raised by means of a jack to allow the vehicle to travel by road.

Motor vehicle chassis, fitted with an engine and cab, are also classified here

\*  
\* \*

The heading also **excludes** :

(a) Straddle carriers used in factories, warehouses, dock areas or airports, etc., for the handling of long loads or containers (**heading 84.26**).

(b) Loader-transporters used in mines (**heading 84.29**).

(c) Motorcycles, motor-scooters or motorized cycles equipped for the transport of goods, such as delivery motorcycles, tricycles, etc., which do not have the characteristics of three-wheeled vehicles of this heading (**heading 87.11**).

\*  
\* \*

**Subheading Explanatory Notes.**

#### **Subheading 8704.10**

These dumpers can generally be distinguished from other vehicles for the transport of goods (in particular, tipping lorries (trucks)) by the following characteristics :

- the dumper body is made of very strong steel sheets; its front part is extended over the driver's cab to protect the cab; the whole or part of the floor slopes upwards towards the rear;

- in some cases the driver's cab is half-width only;

- lack of axle suspension;

- high braking capacity;

- limited speed and area of operation;

- special earth-moving tyres;

- because of their sturdy construction the tare weight/payload ratio does not exceed 1 : 1.6;

- the body may be heated by exhaust gases to prevent materials from sticking or freezing.

It should be noted, however, that certain dumpers are specially designed for working in mines or tunnels,

hầm, ví dụ, xe có cửa mở ở đáy thùng xe. Chúng mang một số đặc điểm nêu ở trên, nhưng không có cabin và thùng xe không có phần kéo dài lên phía trước để bảo vệ buồng lái.

#### **Các phân nhóm 8704.21, 8704.22, 8704.23, 8704.31 và 8704.32**

**Khối lượng toàn bộ theo thiết kế** của xe là tổng trọng lượng có tải tối đa của xe khi chạy trên đường được thiết kế bởi nhà sản xuất. Tổng trọng lượng đó gồm: trọng lượng của bản thân xe, trọng lượng hàng tối đa theo thiết kế, trọng lượng của người lái xe và bình nhiên liệu ở trạng thái đầy.

**87.05 - Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang).**

8705.10 - Xe cần cẩu.

8705.20 - Xe cần trục khoan.

8705.30 - Xe chữa cháy.

8705.40 - Xe trộn bê tông.

8705.90 - Loại khác.

Nhóm này bao gồm tập hợp những xe có động cơ, được chế tạo hoặc cải tạo đặc biệt, được trang bị những thiết bị khác nhau **tạo cho chúng khả năng thực hiện một số chức năng nhất định** ngoài chức năng vận tải, nghĩa là mục tiêu cơ bản của các xe xếp trong nhóm này **không phải** là chở người hay hàng hóa.

Nhóm này bao gồm:

(1) Xe cứu hộ gồm có khung gầm của xe tải, có hoặc không có sàn, có gắn thiết bị nâng như cần cẩu không có mâm quay, giá đỡ, puli hoặc tời, được thiết kế để nâng và kéo các xe bị hỏng trên đường.

(2) Xe có trang bị bơm, **với** các bơm thường được dẫn động bằng động cơ của xe (ví dụ xe cứu hỏa).

(3) Xe tải có lắp thang hoặc có sàn nâng dùng để bảo dưỡng dây cáp điện, hệ thống chiếu sáng công cộng v.v...; xe tải có sàn ("bệ quay") và cần điều chỉnh được dùng trong điện ảnh hoặc truyền hình.

(4) Xe tải dùng để rửa đường, rãnh lề đường, đường băng sân bay v.v... (ví dụ như xe quét đường, xe tưới đường, xe tưới quét và hút bùn bề mặt).

(5) Xe ủi tuyết và xe thổi tuyết, **có trang bị thiết bị chuyên dụng**; ví dụ những xe cơ giới được chế tạo chuyên để dọn tuyết và thường được trang bị tua bin, cánh quạt, v.v... được dẫn động bởi động cơ của xe hoặc một động cơ riêng.

Tất cả các loại thiết bị ủi hoặc thổi tuyết có thể tháo lắp thay đổi được, đã hoặc chưa lắp vào xe thì **bị loại trừ (nhóm 84.30)**.

for example, those with a bottom-opening body. These have some of the characteristics mentioned above, but do not have a cab or an extended protective front part of the body.

#### **Subheadings 8704.21, 8704.22, 8704.23, 8704.31 and 8704.32**

The **g.v.w.** (gross vehicle weight) is the road weight specified by the manufacturer as being the maximum design weight capacity of the vehicle. This weight is the combined weight of the vehicle, the maximum specified load, the driver and a tank full of fuel.

**87.05 - Special purpose motor vehicles, other than those principally designed for the transport of persons or goods (for example, breakdown lorries, crane lorries, fire fighting vehicles, concrete-mixer lorries, road sweeper lorries, spraying lorries, mobile workshops, mobile radiological units) (+).**

8705.10 - Crane lorries

8705.20 - Mobile drilling derricks

8705.30 - Fire fighting vehicles

8705.40 - Concrete-mixer lorries

8705.90 - Other

This heading covers a range of motor vehicles, specially constructed or adapted, equipped with various devices that enable them to **perform certain non-transport functions**, i.e., the primary purpose of a vehicle of this heading is not the transport of persons or goods.

The heading includes :

(1) Motor breakdown lorries (trucks) consisting of a lorry (truck) chassis, with or without a floor, equipped with lifting gear such as non-rotating cranes, trestles, pulleys or winches, designed for lifting and towing broken-down vehicles.

(2) Motor pump vehicles, with a pump usually driven by the vehicle's engine (e.g., fire fighting vehicles).

(3) Lorries (trucks) fitted with ladders or elevator platforms for the maintenance of overhead cables, street lighting, etc.; lorries (trucks) with an adjustable arm and platform ("dollies") for cinematographic or television work.

(4) Lorries (trucks) used for cleansing streets, gutters, airfield runways, etc., (e.g., sweepers, sprinklers, sprinklersweepers and cesspool emptiers).

(5) Snow-ploughs and snow-blowers, **with built-in equipment**; i.e., vehicles constructed solely for snow clearance, and usually equipped with turbines, rotating blades, etc., driven either by the vehicle engine or by a separate engine.

Interchangeable snow-plough or snow-blower equipment of all types is in all cases **excluded (heading 84.30)**, whether or not presented mounted on a vehicle.

- (6) Xe **tải phun rải** các loại, có hoặc không lắp thiết bị làm nóng, dùng để rải nhựa đường hoặc rải sỏi, dùng trong nông nghiệp, v.v.
- (7) Các xe cần cẩu không dùng cho việc chở hàng, gồm một khung gầm của xe có động cơ trên đó có lắp cố định một cabin và một cần cẩu quay. Tuy nhiên, các xe **tải** có thiết bị tự bốc hàng **bị loại trừ** (thuộc nhóm 87.04)
- (8) Các xe cần trục khoan (ví dụ xe tải lắp một bộ cần trục, tời và các thiết bị khác dùng để khoan, v.v...)
- (9) Các xe tải có lắp cơ cấu bốc dỡ vật nặng (ví dụ có một sàn nâng chuyên động theo một trụ thẳng đứng và thường được dẫn động bằng động cơ ô tô). Tuy nhiên, các xe tự bốc xếp có trang bị tời, thiết bị nâng v.v... nhưng được chế tạo chủ yếu để chở hàng thì **loại trừ** nhóm này (thuộc nhóm 87.04)
- (10) Xe tải trộn bê tông gồm một cabin và một khung gầm xe cơ giới, trên đó lắp cố định một máy trộn bê tông, có thể sử dụng cho cả nhào trộn và vận chuyển bê tông.
- (11) Xe trang bị máy phát điện di động, gồm một xe cơ giới trên đó có một máy phát điện dẫn động bằng động cơ của xe hoặc của một động cơ riêng biệt.
- (12) Xe chụp X quang di động: ví dụ được lắp kèm phòng khám, phòng tối và thiết bị đồng bộ để chụp X quang.
- (13) Phòng khám di động (nội khoa hoặc nha khoa), có phòng phẫu thuật, trang thiết bị gây mê và các thiết bị phẫu thuật khác.
- (14) Xe tải chiếu rọi, gồm một đèn pha rọi gắn trên xe, sử dụng điện cung cấp bởi máy phát điện dẫn động bằng động cơ xe.
- (15) Xe phát thanh lưu động.
- (16) Xe thu phát điện báo, điện báo sóng vô tuyến hoặc điện thoại sóng vô tuyến; các xe radar.
- (17) Xe có trang bị máy tính tự động xác định kết quả thi đấu tại các cuộc đua.
- (18) Xe trang bị phòng thí nghiệm di động (ví dụ để kiểm tra tính năng kỹ thuật của các máy nông nghiệp).
- (19) Xe tải (test lorries), được lắp với dụng cụ ghi để xác định lực kéo của xe cơ giới đang móc kéo nó.
- (20) Xe làm bánh di động được trang bị đầy đủ thiết bị (thùng nhào bột, lò nướng v.v ...); xe nhà bếp.
- (21) Xe tải sửa chữa lưu động (workshop vans), được trang bị các máy móc và các dụng cụ, các thiết bị hàn, v.v...
- (22) Ngân hàng, thư viện và phòng trưng bày lưu động để giới thiệu hàng hóa.
- (6) Spraying lorries (trucks) of all kinds, whether or not fitted with heating equipment, for spreading tar or gravel, for agricultural use, etc.
- (7) Crane lorries (trucks), not for the transport of goods, consisting of a motor vehicle chassis on which a cab and a rotating crane are permanently mounted. However, lorries (trucks) with self-loading devices are **excluded (heading 87.04)**.
- (8) Mobile drilling derricks (i.e., lorries (trucks) fitted with a derrick assembly, winches and other appliances for drilling, etc.).
- (9) Lorries (trucks) fitted with stacking mechanisms (i.e., with a platform which moves on a vertical support and is generally powered by the vehicle engine). But the heading **excludes** self-loading motor vehicles equipped with winches, elevating devices, etc., but which are constructed essentially for the transport of goods (**heading 87.04**).
- (10) Concrete-mixer lorries (trucks) consisting of a cab and a motor vehicle chassis, on which is permanently mounted a concrete-mixer, capable of use for both making and transporting concrete.
- (11) Mobile electric generator sets, consisting of a motor lorry (truck) on which is mounted an electric generator driven either by the vehicle engine or by a separate motor.
- (12) Mobile radiological units (e.g., fitted with an examination room, dark room and complete radiological equipment).
- (13) Mobile clinics (medical or dental) with operating theatre, anaesthetic equipment and other surgical apparatus.
- (14) Searchlight lorries (trucks), consisting of a searchlight mounted on a vehicle, with current usually supplied by a generator driven by the vehicle motor.
- (15) Outside broadcast vans.
- (16) Telegraphy, radio-telegraphy or radio-telephony transmitting and receiving vans; radar vehicles.
- (17) "Tote" vans, fitted with calculating machines for automatic calculation of wins and odds on racecourses.
- (18) Mobile laboratories (e.g., for checking the performance of agricultural machinery).
- (19) Test lorries (trucks), fitted with recording instruments for determining the tractive power of motor vehicles towing them.
- (20) Mobile bakeries fully equipped (kneader, oven, etc.); field kitchens.
- (21) Workshop vans, equipped with various machines and tools, welding appliances, etc.
- (22) Mobile banks, travelling libraries, and mobile showrooms for the display of goods.

Nhóm này **loại trừ**:

- (a) Các xe lu lăn đường tự hành (**nhóm 84.29**)
- (b) Máy bừa đất dùng trong nông nghiệp (**nhóm 84.32**).
- (c) Các thiết bị cầm tay di động có gắn động cơ hỗ trợ (ví dụ, như máy quét rác trong công viên, vườn cây công cộng, v.v... và máy sơn kẻ đường) (**nhóm 84.79**).
- (d) Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (**nhóm 87.03**)

### **KHUNG XE Ô TÔ HOẶC XE TẢI (XE TẢI) KẾT HỢP VỚI MÁY GIA CÔNG**

Cần lưu ý rằng để được phân loại vào nhóm này, một phương tiện bao gồm máy nâng hoặc xếp dỡ, máy san lấp mặt bằng, máy đào hoặc máy khoan,..., **phải** thực tế tạo thành một khung gầm có động cơ hoàn chỉnh về cơ bản hoặc xe tải trong đó nó bao gồm ít nhất các đặc điểm cơ khí sau: động cơ đẩy, hộp số và bộ điều khiển chuyên số, các thiết bị lái và phanh.

Mặt khác, các máy tự hành (ví dụ, cần cẩu, máy xúc) trong đó một hoặc nhiều bộ phận đẩy hoặc điều khiển nêu trên được đặt trong cabin của máy làm việc được gắn trên khung có bánh xe hoặc khung đặt đường ray, dù toàn bộ có thể được điều khiển trên đường bằng năng lượng của chính nó hay không, vẫn được phân loại vào, ví dụ, **nhóm 84.26, 84.29** hoặc **84.30**.

Tương tự, nhóm này **loại trừ** các máy có bánh xe tự hành trong đó khung gầm và máy làm việc được thiết kế đặc biệt cho nhau và tạo thành một bộ phận cơ khí tích hợp (ví dụ, máy san gạt có động cơ tự hành). Trong trường hợp này, máy không chỉ được lắp trên **khung xe cơ giới**, mà còn được tích hợp hoàn toàn với khung xe, không thể sử dụng cho mục đích khác và có thể kết hợp các tính năng thiết yếu của ô tô nêu trên.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng **máy cày tuyết hoặc máy thổi tuyết tự hành có thiết bị tích hợp** luôn thuộc nhóm này.



#### **Chú giải chi tiết phân nhóm.**

##### **Phân nhóm 8705.10**

Xem Chú giải chi tiết nhóm 87.05, mục (7).

##### **8706 - Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**

Nhóm này gồm khung gầm hoặc tổ hợp thân xe với khung gầm (kết cấu khung xe hoặc khung với thân xe liền khối), của các xe cơ giới thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05, đã lắp động cơ, và hệ thống truyền động, và cơ cấu lái và các cầu xe (có hoặc chưa có bánh xe).

The heading also **excludes** :

- (a) Self-propelled road rollers (**heading 84.29**).
- (b) Agricultural rollers (**heading 84.32**).
- (c) Small mobile pedestrian-controlled appliances, fitted with an auxiliary engine (e.g. sweepers for parks, public gardens, etc., and appliances used to mark lines on roads) (**heading 84.79**).
- (d) Motor-homes (**heading 87.03**).

### **MOTOR VEHICLE CHASSIS OR LORRIES (TRUCKS) COMBINED WITH WORKING MACHINES**

It should be noted that to be classified in this heading, a vehicle comprising lifting or handling machinery, earth levelling, excavating or boring machinery, etc., must form what is in fact an essentially complete motor vehicle chassis or lorry (truck) in that it comprises at least the following mechanical features: propelling engine, gear box and controls for gear-changing, and steering and braking facilities.

On the other hand, self-propelled machines (e.g., cranes, excavators) in which one or more of the propelling or control elements referred to above are located in the cab of a working machine mounted on a wheeled or track-laying chassis, whether or not the whole can be driven on the road under its own power, remain classified in, for example, **heading 84.26, 84.29** or **84.30**.

Similarly, this heading **excludes** self-propelled wheeled machines in which the chassis and the working machine are specially designed for each other and form an integral mechanical unit (e.g., self-propelled motor graders). In this case, the machine is not simply mounted on a **motor vehicle chassis**, but is completely integrated with a chassis that cannot be used for other purposes and may incorporate the essential automobile features referred to above.

It should be noted, however, that **self-propelled snow-ploughs or snow-blowers with built-in equipment** always fall in this heading.



#### **Subheading Explanatory Note.**

##### **Subheading 8705.10**

See the Explanatory Note to heading 87.05, Item (7).

##### **87.06 - Chassis fitted with engines, for the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05.**

This heading covers the chassis-frames or the combined chassis-body framework (unibody or monocoque construction), for the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05, fitted with their engines and with their transmission and steering gear and axles

Nghĩa là Nhóm này gồm những xe cơ giới chưa có thân xe.

Tuy nhiên, các khung gầm xếp trong nhóm này có thể được lắp nắp đậy máy, kính chắn gió, chắn bùn trên bánh xe, các bậc lên xuống và bảng khí cụ (có hoặc không có thiết bị). Khung gầm vẫn thuộc nhóm này, cho dù chúng có hay không có lốp, chế hoà khí hoặc ắc quy hoặc những thiết bị điện khác. Tuy nhiên, nếu các bộ khung gầm đó là một máy kéo hoàn chỉnh hoặc một máy kéo gần như hoàn chỉnh hoặc các phương tiện trong tự khác sẽ **không nằm** trong Nhóm này.

Nhóm này cũng **loại trừ**:

(a) Các khung gầm có lắp động cơ và cabin, carbin có thể hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn chỉnh (ví dụ chưa có chỗ ngồi) (**nhóm 87.02 đến 87.04**) (xem chú thích 3 của Chương này).

(b) Các khung gầm chưa lắp động cơ, đã hoặc chưa lắp các bộ phận máy khác (**nhóm 87.08**).

#### **87.07 - Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**

8707.10 - Dùng cho xe thuộc nhóm 8703

8707.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các thân xe (kể cả cabin) của các xe cơ giới, từ nhóm 8701 đến 8705.

Nhóm này không chỉ bao gồm các thân xe được thiết kế để lắp trên khung gầm mà còn bao gồm thân của các xe không có khung gầm (trường hợp đó thân xe đã được thiết kế để gắn động cơ và các trục xe); ngoài ra nhóm này còn bao gồm cả các thân xe liền khối trong đó một số bộ phận của khung gầm được lắp lên thân xe.

Nhóm này bao gồm nhiều kiểu thân xe dùng cho các loại xe khác nhau (ví dụ xe chở người, xe tải và xe chuyên dụng). Chúng thường được làm bằng thép, bằng hợp kim nhẹ, bằng gỗ hoặc bằng nhựa.

Chúng có thể được trang bị hoàn chỉnh (ví dụ với tất cả thiết bị và đồ phụ trợ như: bảng khí cụ, ngăn hành lý, ghế ngồi và đệm, tấm trải sàn, khoan để hành lý và trang thiết bị điện).

Thân xe chưa hoàn chỉnh cũng thuộc nhóm này, ví dụ thân xe còn phải lắp thêm kính chắn gió hoặc cửa, hoặc thân xe chưa bọc nệm ghế hoặc chưa sơn xong.

Các loại buồng lái (ví dụ dùng cho xe tải, máy kéo) cũng được xếp trong nhóm này.

#### **87.08 - Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**

8708.10 - Thanh chắn chống va đập (ba đờ xóc) và bộ phận của nó.

- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả cabin).

8708.21 - - Dây đai an toàn.

(with or without wheels). That is to say, goods of this heading are motor vehicles without bodies.

The chassis classified in this heading may, however, be fitted with bonnets (hoods), windscreens (windshields), mudguards, running-boards and dashboards (whether or not equipped with instruments). Chassis also remain classified here whether or not fitted with tyres, carburettors or batteries or other electrical equipment. However, if the article is a complete or substantially complete tractor or other vehicle it is not covered by this heading.

The heading also excludes :

(a) Chassis fitted with engines and cabs, whether or not the cab is complete (e.g., without seat) (**headings 87.02 to 87.04**) (see Note 3 to this Chapter).

(b) Chassis not fitted with engines, whether or not equipped with various mechanical parts (**heading 87.08**).

#### **87.07 - Bodies (including cabs), for the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05.**

8707.10 - For the vehicles of heading 87.03

8707.90 - Other

This heading covers the bodies (including cabs) for the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05.

It covers not only bodies designed to be mounted on a chassis, but also bodies for vehicles without chassis (in which case the body itself supports the engine and axles); it further includes unit construction bodies in which certain elements of the chassis are incorporated in the body.

The heading covers a wide range of bodies for various types of vehicles (e.g., passenger vehicles, lorries (trucks) and special purpose vehicles). They are generally made of steel, lightweight alloys, wood or plastics.

They may be completely equipped (e.g., with all their fittings and accessories such as dashboards, boots (trunks), seats and cushions, mats, luggage racks and electrical fittings).

Incomplete bodies also fall in this heading, for example, those in which parts such as windscreens or doors remain to be added, or those in which the upholstery or paintwork has not been completely finished.

Driving cabs (e.g., for lorries (trucks) and tractors) are also classified in this heading.

#### **87.08 - Parts and accessories of the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05.**

8708.10 - Bumpers and parts thereof

- Other parts and accessories of bodies (including cabs) :

8708.21 - - Safety seat belts

8708.22 - - Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác được mô tả tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này

8708.29 - - Loại khác.

8708.30 - Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó.

8708.40 - Hộp số và bộ phận của chúng

8708.50 - Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng

8708.70 - Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng

8708.80 - Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc)

- Các bộ phận và phụ kiện khác

8708.91 - - Kết nước làm mát và bộ phận của chúng.

8708.92 - - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng.

8708.93 - - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó.

8708.94 - - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó

8708.95 - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó

8708.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm toàn bộ các phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe cơ giới từ nhóm 87.01 đến 87.05, với **điều kiện** là chúng phải đáp ứng **cả hai** điều kiện sau đây:

(i) Chúng phải được xác định là bộ phận phù hợp để sử dụng duy nhất và chủ yếu cho các loại phương tiện trên.

và (ii) Chúng phải không bị loại trừ theo các qui định của các Chú giải cho Phần XVII (xem phần Chú giải tổng quát tương ứng).

Các phụ tùng và bộ phận phụ trợ thuộc nhóm này gồm:

(A) Khung gầm xe cơ giới đã lắp ráp (đã hoặc chưa lắp bánh xe nhưng **không có động cơ**) và các phụ tùng đi kèm (dầm dọc, thanh dọc, thanh ngang; đỡ hệ thống treo, giá đỡ thùng xe, động cơ, bậc lên xuống, ắc quy, bình chứa nhiên liệu v.v...)

(B) Các bộ phận của thân xe và phụ kiện của chúng, ví dụ các tấm lót sàn xe, thành xe, tấm chắn trước hoặc sau, khoang hành lý, v.v ...; cửa và các bộ phận của nó; nắp ca pô; cửa sổ đã được gắn khung, cửa sổ được trang bị nhiệt điện trở và đầu nối điện, khung cửa sổ; bậc lên xuống; tấm hướng gió (về xe); chắn bùn; bảng khí cụ; các nắp của bộ tản nhiệt; các giá đỡ của biển số xe; ba đờ xôc và các bộ phận của nó; giá đỡ cột lái; các giá đỡ hành lý phía ngoài xe; các tấm che nắng; các thiết bị sưởi và làm tan giá không dùng điện, loại này sử dụng nhiệt sinh ra từ động cơ xe; các dây đai an toàn để bảo vệ người được thiết kế gắn cố định trong xe; các tấm

8708.22 - - Front windscreens (windshields), rear windows and other windows specified in Subheading Note 1 to this Chapter

8708.29 - - Other

8708.30 - Brakes and servo-brakes; parts thereof

8708.40 - Gear boxes and parts thereof

8708.50 - Drive-axles with differential, whether or not provided with other transmission components, and non-driving axles; parts thereof

8708.70 - Road wheels and parts and accessories thereof

8708.80 - Suspension systems and parts thereof (including shock-absorbers)

- Other parts and accessories :

8708.91 - - Radiators and parts thereof

8708.92 - - Silencers (mufflers) and exhaust pipes; parts thereof

8708.93 - - Clutches and parts thereof

8708.94 - - Steering wheels, steering columns and steering boxes; parts thereof

8708.95 - - Safety airbags with inflater system; parts thereof

8708.99 - - Other

This heading covers parts and accessories of the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05, **provided** the parts and accessories fulfil **both** the following conditions :

(i) They must be identifiable as being suitable for use solely or principally with the above-mentioned vehicles;

and (ii) They must not be excluded by the provisions of the Notes to Section XVII (see the corresponding General Explanatory Note).

Parts and accessories of this heading include :

(A) Assembled motor vehicle chassis-frames (whether or not fitted with wheels **but without engines**) and parts thereof (side-members, braces, cross-members; suspension mountings; supports and brackets for the coachwork, engine, running-boards, battery or fuel tanks, etc.).

(B) Parts of bodies and associated accessories, for example, floor boards, sides, front or rear panels, luggage compartments, etc.; doors and parts thereof; bonnets (hoods); framed windows, windows equipped with heating resistors and electrical connectors, window frames; running-boards; wings (fenders), mudguards; dashboards; radiator cowlings; number-plate brackets; bumpers and over-riders; steering column brackets; exterior luggage racks; visors; non-electric heating and defrosting appliances which use the heat produced by the engine of the vehicle; safety seat belts designed to be permanently

trái sàn xe (**trừ** loại làm bằng vải hoặc cao su mềm đã lưu hoá), v.v... Các cụm chi tiết (gồm kết cấu khung gầm thân xe) chưa có tính chất của thân xe chưa hoàn chỉnh, ví dụ không cửa, không tấm hướng gió (vè xe), không mui che máy (ca-pô) và không nắp đậy sau xe... cũng xếp vào nhóm này chứ không phải ở nhóm 87.07

(C) Các bộ ly hợp (côn, đĩa, thuỷ lực, tự động, ..., nhưng **trừ** các bộ ly hợp điện từ thuộc **nhóm 85.05**), các vỏ ly hợp, các đĩa ma sát và đòn ly hợp, các tấm ma sát

(D) Các loại hộp số (hộp truyền lực) (cơ khí, truyền động tăng tốc, hộp số bán tự động (gài số trước khi số được sang), điện cơ, tự động v.v...); các cơ cấu biến đổi mô men; vỏ hộp số; các trục (**trừ** các bộ phận bên trong động cơ hoặc mô tơ); các bánh **răng hộp số**; các khớp ly hợp dẫn động trực tiếp và cần chuyển số, v.v...

(E) Cầu chủ động, cầu chủ động có gắn bộ vi sai; cầu bị động (trước hoặc sau); vỏ của bộ truyền động vi sai; các bánh răng hộp số hành tinh (đồng tâm); các trục bánh xe; trục thứ cấp (các gối trục), các giá đỡ trục thứ cấp.

(F) Các bộ phận và các cụm truyền động khác (ví dụ trục dẫn động, bán trục, bánh răng, hệ thống bánh răng, các vòng bi trục tron, các cơ cấu giảm tốc, khớp các đăng (khớp trục cần đẩy). Tuy nhiên, nhóm này **trừ** các bộ phận bên trong động cơ như tay biên (tay dên), thanh đẩy (xú bấp) và con đội xú bấp thuộc **nhóm 84.09** và các trục khuỷu, trục cam và bánh đà **thuộc nhóm 84.83**.

(G) Các bộ phận của hệ thống lái (ví dụ, ống trục lái, các cần và thanh kéo chuyên hướng lái, thanh nối khớp lái; vỏ trụ lái; các giá đỡ thanh răng; **các** cơ cấu trợ lực lái).

(H) Các loại phanh (phanh guốc, phanh quanh đai, phanh đĩa...) và các bộ phận của chúng (đĩa phanh, tang phanh, các xi lanh phanh, má phanh, bình dầu cho phanh thuỷ lực, vv...); trợ lực phanh và các bộ phận của chúng.

(IJ) Các giảm sóc treo (ma sát, thuỷ lực ...) và các bộ phận treo khác (**trừ** các lò xo), các thanh xoắn.

(K) Bánh xe chạy trên đường bộ (bằng thép cán, có nan hoa v.v ...) có hoặc chưa có lốp; xích và bộ bánh xe dùng cho xe bánh xích; các vành bánh, đĩa, các nắp trục bánh xe và nan hoa.

(L) Các bộ phận điều khiển, ví dụ như vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái, hộp cơ cấu lái, trục tay lái; cần chuyển số và cần phanh tay; chân ga, chân phanh và bàn đạp ly hợp; các thanh nối của phanh, ly hợp.

(N) Các dây cáp bộ ly hợp, cáp phanh, cáp bộ tăng tốc và các dây cáp tương tự, gồm một vỏ ngoài dẻo và một cáp bên trong di chuyển được. Chúng là sợi cáp **có độ** dài nhất định có gắn đầu nối.

fixed into motor vehicles for the protection of persons; floor mats (**other than** of textile material or unhardened vulcanised rubber), etc. Assemblies (including unit construction chassis-bodies) **not** yet having the character of incomplete bodies, e.g., not yet fitted with doors, wings (fenders), bonnets (hoods) and rear compartment covers, etc., are classified in this heading and not in heading 87.07.

(C) Clutches (cone, plate, hydraulic, automatic, etc., but not the electro-magnetic clutches of **heading 85.05**), clutch casings, plates and levers, and mounted linings.

(D) Gear boxes (transmissions) of all types (mechanical, overdrive, preselector, electro-mechanical, automatic, etc.); torque converters; gear box (transmission) casings; shafts (**other than** internal parts of engines or motors); gear pinions; direct-drive dog-clutches and selector rods, etc.

(E) Drive-axles, with differential; non-driving axles (front or rear); casings for differentials; sun and planet gear pinions; hubs, stub- axles (axle journals), stub-axle brackets.

(F) Other transmission parts and components (for example, propeller shafts, half-shafts; gears, gearing; plain shaft bearings; reduction gear assemblies; universal joints). But the heading **excludes** internal parts of engines, such as connecting-rods, push-rods and valvelifters of **heading 84.09** and crank shafts, cam shafts and flywheels of **heading 84.83**.

(G) Steering gear parts (for example, steering column tubes, steering track rods and levers, steering knuckle tie rods; casings; racks and pinions; servo-steering mechanisms).

(H) Brakes (shoe, segment, disc, etc.) and parts thereof (plates, drums, cylinders, mounted linings, oil reservoirs for hydraulic brakes, etc.); servo-brakes and parts thereof.

(IJ) Suspension shock-absorbers (friction, hydraulic, etc.) and other suspension parts (**other than** springs), torsion bars.

(K) Road wheels (pressed steel, wire-spoked, etc.), whether or not fitted with tyres; tracks and sets of wheels for tracked vehicles; rims, discs, hub-caps and spokes.

(L) Control equipment, for example, steering wheels, steering columns and steering boxes, steering wheel axles; gear-change and hand-brake levers; accelerator, brake and clutch pedals; connecting-rods for brakes, clutches.

(M) Radiators, silencers (mufflers) and exhaust pipes, fuel tanks, etc.

(N) Clutch cables, brakes cables, accelerator cables and similar cables, consisting of a flexible outer casing and a moveable inner cable. They are presented cut to length and equipped with end fittings.

(O) Túi khí an toàn các loại với hệ thống bơm phồng (ví dụ., túi khí phía người lái, phía hành khách, các túi khí được lắp đặt tại các ôp cửa để bảo vệ phía bên cạnh hoặc túi khí được lắp đặt tại trần xe để bảo vệ đầu) và các bộ phận của chúng. Hệ thống bơm phồng bao gồm ngòi nổ và chất nổ đẩy trong một ống chứa dẫn luồng khí trực tiếp vào túi khí. Nhóm này **không bao gồm** các cảm biến từ xa hoặc các thiết bị điều khiển điện tử, vì chúng không được xem là bộ phận của hệ thống bơm phồng.

Nhóm này không bao gồm các xilanh thủy lực hoặc xi lanh khí thuộc **nhóm 84.12**.

**87.09 - Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; xe kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên**

- Xe :

8709.11 - - Loại chạy điện.

8709.19 - - Loại khác.

8709.90 - Bộ phận.

Nhóm này bao gồm một nhóm xe loại tự hành dùng trong nhà máy, kho tàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển các hàng hoá khác nhau trong phạm vi hẹp (hàng hoá hoặc côngtenno) hoặc để kéo rơ moóc nhỏ trên sân ga.

Các xe như vậy có nhiều chủng loại và kích thước khác nhau. Chúng có thể chạy bằng một động cơ điện sử dụng điện ắc quy hoặc điện tạo ra bởi một động cơ piston đốt trong hoặc động cơ khác.

Các đặc điểm chủ yếu chung cho các xe thuộc nhóm này thường được phân biệt với các xe cộ thuộc các nhóm 87.01, 87.03 hoặc 87.04, nói chung có thể được tóm tắt như sau :

(1) Về nguyên lý, Kết cấu của chúng và đặc điểm thiết kế đặc biệt của chúng, khiến chúng không thích hợp để chở người hoặc chở hàng trên đường bộ hoặc các đường công cộng khác.

(2) Tốc độ tối đa của chúng khi chở hàng thường không vượt quá 30 đến 35 km/h.

(3) Bán kính khi quay vòng của chúng gần bằng chiều dài xe.

Các xe thuộc nhóm này thường không có buồng lái kín, chỗ cho lái xe thường chỉ là một khoảng sàn để người lái đứng điều khiển xe. Một số loại có thể trang bị khung chắn, màn chắn bằng kim loại để bảo vệ v.v... ở chỗ người lái.

Các xe trong nhóm này có thể là loại điều khiển bằng tay cầm.

(O) Safety airbags of all types with inflater system (e.g., driver-side airbags, passenger-side airbags, airbags to be installed in door panels for side-impact protection or airbags to be installed in the ceiling of the vehicle for extra protection for the head) and parts thereof. The inflater systems include the igniter and propellant in a container that directs the expansion of gas into the airbag. The heading excludes remote sensors or electronic controllers, as they are not considered to be parts of the inflater system.

The heading **does not cover** hydraulic or pneumatic cylinders of **heading 84.12**.

**87.09 - Works trucks, self-propelled, not fitted with lifting or handling equipment, of the type used in factories, warehouses, dock areas or airports for short distance transport of goods; tractors of the type used on railway station platforms; parts of the foregoing vehicles.**

- Vehicles :

8709.11 - - Electrical

8709.19 - - Other

8709.90 - Parts

This heading covers a group of self-propelled vehicles of the types used in factories, warehouses, dock areas or airports for the short distance transport of various loads (goods or containers) or, on railway station platforms, to haul small trailers.

Such vehicles are of many types and sizes. They may be driven either by an electric motor with current supplied by accumulators or by an internal combustion piston engine or other engine.

The main features common to the vehicles of this heading which generally distinguish them from the vehicles of heading 87.01, 87.03 or 87.04 may be summarised as follows :

(1) Their construction and, as a rule, their special design features, make them unsuitable for the transport of passengers or for the transport of goods by road or other public ways.

(2) Their top speed when laden is generally not more than 30 to 35 km/h.

(3) Their turning radius is approximately equal to the length of the vehicle itself.

Vehicles of this heading do not usually have a closed driving cab, the accommodation for the driver often being no more than a platform on which he stands to steer the vehicle. Certain types may be equipped with a protective frame, metal screen, etc., over the driver's seat.

The vehicles of this heading may be pedestrian controlled.

**Xe công trình** là loại xe tải loại tự hành dùng để vận chuyển hàng hoá được lắp, ví dụ sàn hoặc thùng xe để chở hàng.

Các xe xitec nhỏ thuộc loại thường sử dụng trong sân ga đường sắt, có hoặc không trang bị bơm phụ trợ cũng được xếp vào Nhóm này.

**Các xe kéo** thuộc loại sử dụng trong sân ga xe lửa được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy các xe khác, ví dụ như các xe moóc nhỏ. Chúng không tự vận chuyển hàng, và thường nhẹ hơn và có công suất nhỏ hơn các máy kéo thuộc nhóm 87.01. Xe kéo loại này cũng có thể được sử dụng trên các cầu cảng, nhà kho, v.v...

## CÁC BỘ PHẬN

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận của xe cộ nằm trong nhóm, **miễn là** chúng đáp ứng **cả hai** điều kiện sau đây :

(i) Chúng phải được xác định là phù hợp để sử dụng riêng và chủ yếu dùng cho các xe trên.

và (ii) Chúng phải không bị loại trừ khỏi Nhóm này bởi các qui định của các chú giải phần XVII (xem chú giải chi tiết tương ứng).

Các bộ phận thuộc nhóm này bao gồm:

- (1) Khung gầm.
- (2) Thân xe, sàn xe, thành xe (detachable sides), các loại thùng lật (tipping bodies)
- (3) Bánh xe, đã hoặc chưa có lốp.
- (4) Bộ ly hợp.
- (5) Hộp số, bộ vi sai.
- (6) Trục xe.
- (7) Tay lái hoặc các cần lái.
- (8) Hệ thống phanh và bộ phận của chúng
- (9) Cáp dẫn động ly hợp, cáp phanh, cáp chân ga và các dây cáp tương tự, bao gồm vỏ bọc mềm và lõi cáp chuyên động bên trong. Chúng là cáp dài **có độ** dài nhất định có gắn đầu nối. ở các đầu mút.

Nhóm này **loại trừ**:

- (a) Thiết bị xếp dỡ container và xe tải công trình (work struck) có lắp cần cầu (**nhóm 84.26**)
- (b) Các xe nâng hàng và xe tải công trình khác có gắn thiết bị nâng hạ, cạp giữ hàng (nhóm 84.27)
- (c) Các xe tự đổ (nhóm 87.04).

**87.10 - Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.**

Nhóm này bao gồm các xe tăng và các loại xe chiến đấu có bọc sắt khác, loại cơ giới, có hoặc không trang bị vũ khí và các bộ phận của chúng.

**Works trucks** are self-propelled trucks for the transport of goods which are fitted with, for example, a platform or container on which the goods are loaded.

Small tank trucks of a kind generally used in railway stations, whether or not fitted with subsidiary pumps, are also classified here.

**Tractors** of the type used on railway station platforms are designed primarily to tow or push other vehicles, e.g., small trailers. They do not themselves carry goods, and are generally lighter and less powerful than the tractors of heading 87.01. Tractors of this type may also be used on wharfs, in warehouses, etc.

## PARTS

This heading also covers parts of the vehicles specified in the heading, **provided** the parts fulfil both the following conditions :

(i) They must be identifiable as being suitable for use solely or principally with such vehicles;

and (ii) They must not be excluded from this heading by the provisions of the Notes to Section XVII (see the corresponding General Explanatory Note).

Parts of this heading include :

- (1) Chassis.
- (2) Bodies, platforms, detachable sides, tipping bodies.
- (3) Wheels, whether or not fitted with tyres.
- (4) Clutches.
- (5) Gear boxes (transmissions), differentials.
- (6) Axles.
- (7) Steering wheels or bars.
- (8) Braking systems and parts thereof.
- (9) Clutch cables, brake cables, accelerator cables and similar cables, consisting of a flexible outer casing and a moveable inner cable. They are presented cut to length and equipped with end fittings.

The heading **excludes** :

- (a) Straddle carriers and works trucks fitted with a crane (**heading 84.26**).
- (b) Fork-lift trucks and other works trucks fitted with lifting or handling equipment (**heading 84.27**).
- (c) Dumpers (**heading 87.04**).

**87.10 - Tanks and other armoured fighting vehicles, motorised, whether or not fitted with weapons, and parts of such vehicles.**

This heading covers tanks and other armoured fighting “ Vehicles, motorised, whether or not fitted with weapons, and ” parts of such vehicles.

**Các xe tăng** là xe chiến đấu bọc thép chạy bằng xích, và được trang bị nhiều loại vũ khí (súng, súng máy, súng phun lửa ...) thường được đặt trong một hay nhiều tháp pháo quay được. Đôi khi chúng có gắn thiết bị định vị đặc biệt giúp ngắm bắn mục tiêu, không phụ thuộc vào chuyển động của xe. Chúng có thể được trang bị thiết bị chống mìn như "tay đập" (fail) (một tay quay đặt trên đòn tay ở phía trước xe, trên đó gắn các đoạn xích có các quả tạ ở đầu) hoặc một số con lăn nặng gắn ở phía trước xe.

Nhóm này cũng bao gồm xe tăng lội nước.

**Xe bọc thép** nhanh hơn và nhẹ hơn xe tăng và không thể lắp vỏ thép dày hoặc súng lớn như xe tăng. Đôi khi chúng chỉ bọc thép một phần. Chúng chủ yếu được dùng trong nhiệm vụ canh sát, trinh sát hoặc chuyên chở trong vùng có chiến đấu. Một số xe bọc thép chạy bằng bánh xích, nhưng đa số dùng bánh hơi. Chúng có thể là loại xe lội nước (ví dụ, xe bọc thép bánh xích dùng để đổ bộ).

Nhóm này cũng bao gồm:

(A) Các xe tăng có trang bị cần cẩu để thu hồi các phương tiện chiến đấu.

(B) Các xe bọc thép dùng cho quân nhu, thường là loại bánh xích, dù có hoặc không được thiết kế để vũ trang; chúng được sử dụng để tiếp tế dầu xăng, đạn dược, v.v... trong vùng có chiến sự

(C) Xe tăng hạng nhẹ điều khiển từ xa, dùng để chuyên đạn dược phục vụ pháo binh hoặc xe chiến đấu ở phía trước.

(D) Các xe bọc thép được lắp cố định các thiết bị phá huỷ đặc biệt.

(E) Xe chở người bọc thép.

Nhóm này không bao gồm các xe hơi, xe tải loại thông thường được bọc thép mỏng hoặc trang bị phần bọc thép phụ có thể tháo ra được (tương ứng từ nhóm 87.02 đến nhóm 87.05).

Các khẩu pháo tự hành thuộc nhóm 93.01, đặc điểm nhận biết là chúng được thiết kế để bắn tại chỗ và tự thân có thể di chuyển trong giới hạn.

## CÁC BỘ PHẬN

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận của xe cơ giới nói trên, **miễn là** những bộ phận đó đáp ứng được **cả hai** điều kiện sau :

(i) Chúng phải được xác định là phù hợp để sử dụng riêng hoặc chủ yếu cho các xe nói trên.

và (ii) Chúng phải không bị loại trừ bởi theo các qui định của chú giải Phần XVII (xem chú giải chi tiết trong ứng).

Các bộ phận thuộc nhóm này bao gồm:

**Tanks** are armoured fighting vehicles mounted on tracks, and armed with various weapons (guns, machine-guns, flame-throwers, etc.) usually housed in a traversing turret. They are sometimes fitted with a special gyroscopic stabilisation gear to keep the sights on the target, irrespective of the movement of the vehicle. They may also be equipped with anti-mining devices, such as a "flail" (a rotating drum which is carried on arms in front of the tank and to which are attached chains with ball ends) or a number of heavy rollers attached to the front of the tanks.

The heading also includes amphibious tanks.

**Armoured cars** are faster and lighter than tanks and cannot carry such heavy armour or mount such large guns. Sometimes they are only partly armoured. They are mainly used for police duties, reconnaissance or for transport in fighting areas. Some armoured cars are track-laying, but the majority are of the road-wheel type. They may be amphibious (e.g., track-laying armoured landing vehicles).

This heading also covers :

(A) Tanks equipped with a crane for the recovery of fighting vehicles.

(B) Armoured supply vehicles, generally of the track-laying type, whether or not they are designed to be armed; these are used for the transport of petrol, ammunition, etc., in fighting areas.

(C) Small remote-controlled " tanks " which carry ammunition to advanced fighting vehicles or artillery units.

(D) Armoured vehicles permanently fitted with special demolition equipment.

(E) Armoured personnel carriers.

The heading **excludes** cars and lorries of the conventional type, lightly armoured or equipped with subsidiary removable armour (**headings 87.02 to 87.05** as appropriate).

Self-propelled artillery weapons fall in **heading 93.01**; they are characterised by the fact that they are designed to fire when stationary, the weapon itself having a limited traverse.

## PARTS

The heading also covers parts of the above-mentioned vehicles **provided** the parts fulfil **both** the following conditions :

(i) They must be identifiable as being suitable for use solely or principally with such vehicles;

and (ii) They must not be excluded by the provisions of the Notes to Section XVII (see the corresponding General Explanatory Note).

Parts of this heading include :

- (1) Các thân xe cơ giới bọc thép và các bộ phận của chúng (các tháp pháo, cửa và nắp mũ xe bọc thép ...)
- (2) Các xích được chế tạo đặc biệt dùng cho xe tăng.
- (3) Các bánh xe đặc biệt dùng cho ô tô bọc thép.
- (4) Các bánh đẩy dùng cho xích xe tăng.
- (5) Các tấm thép bảo vệ đã được gia công đến mức có thể dễ dàng nhận biết là bộ phận của các xe trong Nhóm này.
- (6) Các dây cáp ly hợp, cáp dây phanh, dây cáp chân ga và các dây cáp tương tự, gồm vỏ bọc ngoài mềm và lõi cáp di động được. Chúng là đoạn cáp dài và có độ dài nhất định ở đầu mút

**87.11 - Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars).**

8711.10 - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc.

8711.20 - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc.

8711.30 - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc.

8711.40 - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc.

8711.50 - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc.

8711.60 - Loại dùng động cơ điện để tạo động lực

8711.90 - Loại khác.

Nhóm này bao gồm nhóm những xe mô tô hai bánh được thiết kế chủ yếu để chở người.

Ngoài các xe mô tô thông thường, Nhóm này bao gồm cả các xe **tay ga**, có đặc điểm là bánh xe cỡ nhỏ và một sàn nằm ngang nổi phần trước và phần sau xe; xe gắn máy có bàn đạp được trang bị cả động cơ và hệ thống bàn đạp chân; và xe đạp có lắp động cơ phụ trợ.

Nhóm này cũng bao gồm xe 02 bánh chạy bằng động cơ điện, được thiết kế để chở 01 người, sử dụng trong khu vực giới hạn tốc độ thấp như vỉa hè, đường nhỏ, và làn xe đạp. Công nghệ của loại xe này cho phép người lái đứng thẳng trong khi hệ thống bao gồm cảm ứng con quay hồi chuyển và các vi xử lý sẽ duy trì cân bằng của xe và người lái một cách độc lập, bánh xe thì không đặt cái trước cái sau (02 bánh xe đặt song song). Xe mô tô của nhóm này, mà được đẩy bằng một hoặc hơn các động cơ điện, được gọi là “Xe mô tô điện”. Những xe mô tô này được gắn bộ ắc quy điện cung cấp năng lượng cho các mô tô điện. Ắc quy điện của những mô tô

(1) Bodies of armoured vehicles and parts thereof (turrets, armoured doors and bonnets, etc.).

(2) Tracks, specially constructed for use with tanks.

(3) Special road-wheels for armoured cars.

(4) Propulsion wheels for tank tracks.

(5) Armour plates, worked to such an extent that they are identifiable as parts of the vehicles of this heading.

(6) Clutch cables, brake cables, accelerator cables and similar cables, consisting of a flexible outer casing and a moveable inner cable. They are presented cut to length and equipped with end fittings.

**87.11 - Motorcycles (including mopeds) and cycles fitted with an auxiliary motor, with or without side-cars; side-cars.**

8711.10 - With internal combustion piston engine of a cylinder capacity not exceeding 50 cc

8711.20 - With internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 50 cc but not exceeding 250 cc

8711.30 - With internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 250 cc but not exceeding 500 cc

8711.40 - With internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 500 cc but not exceeding 800 cc

8711.50 - With internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 800 cc

8711.60 - With electric motor for propulsion

8711.90 - Other

This heading covers a group of two-wheeled motorised vehicles which are essentially designed for carrying persons.

In addition to motorcycles of the conventional type, the heading includes motor-scooters, characterised by their small wheels and by a horizontal platform which joins the front and rear portions of the vehicle; mopeds, equipped with both a built-in engine and a pedal system; and cycles fitted with an auxiliary motor.

This heading also covers two-wheeled, electrically-powered transportation devices, designed for carrying a single person, for use within low speed areas such as pavements (sidewalks), paths, and bicycle lanes. Their technology allows the rider to stand upright while a system composed of gyroscope sensors and multiple onboard microprocessors maintains both the device's and rider's balance on two independent, non-tandem wheels. Motorcycles of this heading, which are propelled by one or more electric motors, are known as “Electric Motorcycles”. These motorcycles incorporate an electric accumulator pack supplying power to the

điện loại “plug - in” này có thể được sạc bằng cách cắm chúng vào một nguồn cấp điện hoặc trạm sạc.

Các xe mô tô có thể được trang bị bảo vệ người lái tránh thời tiết xấu hoặc có trang bị một thùng xe gắn bánh xe bên hông xe.

Cũng xếp trong nhóm này các xe ba bánh (ví dụ xe ba bánh chở hàng) **với điều kiện** là chúng không mang đặc tính của xe cơ giới thuộc nhóm 87.03 hoặc nhóm 87.04 (xem chú giải chi tiết nhóm 87.03 và 87.04).

Nhóm này cũng bao gồm tất cả các loại mô tô thùng, được thiết kế để chở người hoặc hàng hoá, loại mà xe và thùng xe không thể tách ra để sử dụng độc lập được. Ở xe đạp hay xe mô tô, thùng xe được gắn một bánh xe một bên, bên còn lại cố định vào ổ quay của xe, và chuyên động cùng với xe.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Xe mô tô bốn bánh dùng để chở người, có khung gầm hình ống và hệ thống lái loại xe hơi (ví dụ hệ thống lái dựa trên nguyên lý Ackerman) (**nhóm 87.03**)

(b) Các romoóc dùng để gắn vào xe mô tô hay xe đạp (nhóm 87.16).

#### **87.12 - Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.**

Nhóm này bao gồm các xe đạp không lắp động cơ, nghĩa là có một hoặc nhiều bánh chuyên động nhờ các bàn đạp, ví dụ như xe đạp (bao gồm xe đạp của trẻ em), xe đạp ba bánh, xe đạp bốn bánh.

Ngoài các xe đạp có kiểu dáng thông thường, nhóm này còn gồm cả các loại xe đạp đặc biệt khác sau đây:

(1) Xe xích lô ba bánh chở hàng thường thiết kế dưới dạng khung có khớp nối với một thùng xe (đôi khi tách biệt nhau) đặt trên hai bánh trước chịu tải

(2) Các xe đạp đôi.

(3) Các xe đạp một bánh và xe đạp hai bánh được thiết kế đặc biệt cho các nghệ sĩ nhà hát, với đặc điểm là xe nhẹ, bánh xe cố định, v.v ...

(4) Xe đạp hai bánh được chế tạo đặc biệt cho người tàn tật (ví dụ như xe có gắn bộ phận đặc biệt cho phép đạp bằng một chân).

(5) Xe đạp hai bánh được lắp bộ đế thăng bằng gắn vào moay-ơ (đùm bạc đạn) bánh xe sau.

(6) Các xe đạp đua.

(7) Xe đạp 4 bánh có một vài chỗ ngồi và một vài bộ phận đạp, tất cả đặt trong một kết cấu gọn nhẹ.

(8) Xe sử dụng bàn đạp (Pedal) chuyên dụng - tương tự xe scooter được thiết kế cho trẻ em, vị thành niên và

electric motors. The electric accumulators of these “plug-in” type motorcycles can be recharged by plugging them into an electrical power grid outlet or charging station.

Motorcycles may be equipped to protect the driver against the weather or be fitted with a side-car.

Three-wheeled vehicles (e.g., the “delivery tricycle” type) are also classified here **provided** they do not have the characteristics of motor vehicles of heading 87.03 or heading 87.04 (see the Explanatory Notes to headings 87.03 and 87.04).

The heading further covers side-cars of all kinds, a type of vehicle which is designed for the transport of passengers or goods, and which cannot be used independently. They are equipped with a wheel on one side, the other side bearing fittings enabling the side-car to be attached to, and to travel alongside, a cycle or motorcycle.

The heading **excludes** :

(a) Four-wheeled motor vehicles, for the transport of persons, with tube chassis, having a motor-car type steering system (e.g., a steering system based on the Ackerman principle) (**heading 87.03**).

(b) Trailers designed for attachment to a cycle or motorcycle (**heading 87.16**).

#### **87.12 - Bicycles and other cycles (including delivery tricycles), not motorised.**

This heading covers non-motorised cycles, i.e., pedal-operated vehicles equipped with one or more wheels (e.g., bicycles (including those for children), tricycles and quadricycles).

The heading includes, in addition to cycles of conventional design, various specialised types such as the following :

(1) Delivery tricycles, usually in the form of an articulated unit incorporating a container (sometimes insulated) which is constructed over the two leading wheels.

(2) Tandem bicycles.

(3) Monocycles (unicycles) and bicycles specially designed for music-hall artists and characterised by their light weight, fixed wheel, etc.

(4) Bicycles specially constructed for the disabled (e.g., with a special attachment so that the bicycle can be pedalled with one foot).

(5) Bicycles equipped with a wheeled balancing-support fitted to a hub of the rear-wheel.

(6) Racing bicycles.

(7) Quadricycles, equipped with several seats and several sets of pedals, the whole being enclosed within a lightweight structure.

(8) Pedal-driven bicycle-like scooters designed to be ridden by children, youngsters and adults, with

người trưởng thành, loại xe mà trụ lái và ghi đông có thể xoay được, bánh xe bơm hơi, khung và phanh tay, bàn đạp được gắn với hệ thống xích và líp.

Các xe đạp trong Nhóm này có gắn thùng xe vẫn xếp loại ở đây, nhưng nếu thùng xe để riêng thì **không thuộc** Nhóm này (**thuộc Nhóm 87.11**).

Nhóm này cũng không bao gồm:

- (a) Các xe đạp có gắn động cơ phụ trợ (nhóm 87.11)
- (b) Các xe đạp dùng cho trẻ em (trừ xe đạp hai bánh cho trẻ em) (thuộc nhóm 95.03)
- (c) Xe đạp đặc biệt chỉ dùng cho các trò vui trong hội chợ (nhóm 95.08)

**87.13 - Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.**

8713.10 - Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí

8713.90 - Loại khác.

Nhóm này bao gồm các loại xe, xe lăn, hoặc các xe tương tự, được thiết kế đặc biệt để chở người tàn tật, có hoặc không có cơ cấu đẩy dạng cơ khí.

Xe trang bị cơ cấu đẩy dạng cơ khí thường được chuyển động nhờ một động cơ nhẹ, hoặc đẩy bằng tay nhờ cơ cấu cần lắc hoặc tay quay. Các xe khác cho người tàn tật được đẩy bằng tay hoặc đẩy do tác động trực tiếp bằng tay trên bánh xe.

Nhóm này **loại trừ**:

- (a) Các xe thông thường được thay đổi đơn giản phù hợp để sử dụng cho người tàn tật, (ví dụ, xe ô tô lắp côn tay, ga tay, v.v...) (**nhóm 87.03**), hoặc các xe đạp hai bánh có bàn đạp đặc biệt để đạp được bằng một chân (**nhóm 87.12**)
- (b) Các xe cẳng thương (**nhóm 94.02**)

**87.14 - Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.**

8714.10 - Cửa mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):

8714.20 - Cửa xe dành cho người tàn tật

- Loại khác:

8714.91 - - Khung xe và cang xe, và các bộ phận của chúng.

8714.92 - - Vành bánh xe và nan hoa .

8714.93 - - Moay ơ, trục moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe.

8714.94 - - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng.

bicycle-type adjustable steering column and handlebar, inflatable wheels, frame and hand brakes, equipped with a single pedal attached to a chain and sprocket system.

The cycles of this heading equipped with side-cars remain classified here, but side-cars presented separately are **excluded (heading 87.11)**.

The heading also **excludes** :

- (a) Cycles fitted with an auxiliary motor (**heading 87.11**).
- (b) Children's cycles (other than children's bicycles) (**heading 95.03**).
- (c) Special cycles suitable only for fairground use (**heading 95.08**).

**87.13 - Carriages for disabled persons, whether or not motorised or otherwise mechanically propelled.**

8713.10- Not mechanically propelled

8713.90 - Other

This heading covers carriages, wheelchairs, or similar vehicles, specially designed for the transport of disabled persons, whether or not fitted with means of mechanical propulsion.

Vehicles fitted with means of mechanical propulsion are usually driven by a light motor, or propelled by hand by means of a lever or handle-operated mechanism. The other carriages for disabled persons are pushed by hand or propelled by direct manual operation of the wheels.

The heading **excludes** :

- (a) Normal vehicles simply adapted for use by disabled persons (for example, a motor car fitted with a hand-operated clutch, accelerator, etc. (**heading 87.03**), or a bicycle fitted with a special attachment and pedalled with one foot (**heading 87.12**)).
- (b) Trolley-stretchers (**heading 94.02**).

**87.14 - Parts and accessories of vehicles of headings 87.11 to 87.13.**

8714.10 - Of motorcycles (including mopeds)

8714.20 - Of carriages for disabled persons

- Other:

8714.91 - - Frames and forks, and parts thereof

8714.92 - - Wheel rims and spokes

8714.93 - - Hubs, other than coaster braking hubs and hub brakes, and free-wheel sprocket-wheels

8714.94 - - Brakes, including coaster braking hubs and hub brakes, and parts thereof

8714.95 -- Yên xe.

8714.96 -- Pê địn và đui đĩ, và bộ phậ của chúng.

8714.99 -- Loại khác.

Nhóm này gồm các bộ phậ và phụ kiện dùng cho xe mô-tô (kể cả xe máy gắn bàn đạp), cho các xe đạp có động cơ phụ trợ, xe mô-tô thùng, xe đạp không có động cơ, hoặc xe chuyên chở người tàn tật, **miễn là** chúng phải đáp ứng **cả hai** điều kiện sau:

(i) Chúng phải được xác định phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại xe trên.

và (ii) Chúng phải không bị loại trừ bởi các qui định của Chú giải XVII (xem chú giải tổng quát tương ứng).

Các bộ phậ và phụ kiện trong nhóm này bao gồm:

(1) Thân xe và các bộ phậ của chúng dùng cho các xe ba bánh chở hàng, mô-tô thùng hoặc xe cho người tàn tật (mũi, cửa, sàn, v.v...)

(2) Khung gầm và khung xe, và các bộ phậ của chúng.

(3) Cụm bánh răng, hộp số, bộ ly hợp và thiết bị truyền động khác, và các bộ phậ của chúng, dùng cho xe mô-tô.

(4) Bánh xe và bộ phậ của chúng (moay-ơ (đùm bạc đạn), vành, nan hoa, v.v...)

(5) Líp đĩa xích xe (Free-wheel sprocket-wheels).

(6) Cơ cấu dẫn hướng (derailleurs), và cơ cấu chuyển tốc độ khác (gear mechanisms) và bộ phậ của chúng.

(7) Bộ bàn đạp và bộ phậ của chúng (đĩa, đui, trục, v.v...), các bàn đạp và bộ phậ của nó (trục, v.v...); các bánh tỳ (cố định bàn đạp với chân đạp).

(8) Cần đạp khởi động, các cần và khớp điều khiển khác.

(9) Phanh các loại (phanh đòn, phanh dầu, phanh trống, phanh trục, phanh lắp trong moay-ơ (đùm bạc đạn), **phanh đĩa**,...) và bộ phậ của chúng (như cần, giá đỡ, tang phanh, guốc phanh dùng cho phanh đùm, đòn gánh đối với phanh đòn).

(10) Ghi đôn, khớp nối ghi đôn và tay cầm (bằng lie, bằng plastic, v.v...)

(11) Yên xe và cọc yên (seat-posts); vỏ yên.

(12) Càng xe, bao gồm cả càng xe kiểu ống lồng và các bộ phậ của nó (mũ, lưỡi, càng xe, v.v...)

(13) Các ống tuýp và các rắc co cho khung.

(14) Các giảm sóc thủy lực và các bộ phậ của chúng.

(15) Các chấn bụn và giá đỡ của nó (cần chống, thanh kẹp, v.v...)

(16) Tấm phản quang (có khung).

8714.95 -- Saddles

8714.96 -- Pedals and crank-gear, and parts thereof

8714.99 -- Other

This heading covers parts and accessories of a kind used with motorcycles (including mopeds), cycles fitted with an auxiliary motor, side-cars, non-motorised cycles, or carriages for disabled persons, **provided** the parts and accessories fulfil **both** the following conditions:

(i) They must be identifiable as being suitable for use solely or principally with the above-mentioned vehicles;

and (ii) They must not be excluded by the provisions of the Notes to Section XVII (see the corresponding General Explanatory Note).

Parts and accessories of this heading include :

(1) Bodies and parts thereof for delivery tricycles, side-cars or carriages for disabled persons (hoods, doors, floors, etc.).

(2) Chassis and frames, and parts thereof.

(3) Gearing, gear boxes, clutches and other transmission equipment, and parts thereof, for motorcycles.

(4) Wheels and parts thereof (hubs, rims, spokes, etc.).

(5) Free-wheel sprocket-wheels.

(6) Derailleurs and other gear mechanisms, and parts thereof.

(7) Crank-gear and parts thereof (crank-wheels, cranks, axles, etc.), pedals and parts thereof (axles, etc.); toe-clips.

(8) Kickstarters, levers and other control gear.

(9) Brakes of all kinds (cantilever brakes, caliper brakes, drum brakes, hub brakes, disc brakes, coaster braking hubs, etc.), and parts thereof (levers, block-holder levers, drums and shoes for hub brakes, yokes for cantilever brakes).

(10) Handle-bars, handle-bar stems, and handle-bar grips (of cork, plastics, etc.).

(11) Saddles (seats) and saddle-pillars (seat-posts); saddle-covers.

(12) Forks, including telescopic forks, and parts thereof (fork crowns and blades, etc.).

(13) Tubes and lugs for cycle frames.

(14) Hydraulic shock-absorbers and parts thereof.

(15) Mudguards and their supports (stays, fastening rods, etc.).

(16) Reflectors (mounted).

(17) Các bộ phận bảo vệ quần áo, (trừ các lưới thuộc nhóm 56.08), chắn xích; bàn để chân và bộ phận bảo vệ cẳng chân.

(18) Các chân chống xe mô tô.

(19) Các mui che cho xe scooter, các nắp che bánh xe dự phòng của xe scooter.

(20) Các ống giảm âm (tiêu âm) và các bộ phận.

(21) Các bình chứa nhiên liệu.

(22) Các kính chắn gió.

(23) Các giá đỡ hàng, giá lắp đèn, và giá treo bi động nước.

(24) Các cần kéo đẩy và tay quay để dẫn động xe, đệm tựa và giá điều chỉnh đệm tựa, bàn để chân và để đùi, các thanh tay, v.v... ở xe lăn dùng cho người tàn tật.

(25) Các dây cáp dẫn động ly hợp, dây phanh, dây ga và các dây cáp tương tự có vỏ bọc ngoài mềm và lõi cáp di động bên trong. Chúng là sợi cáp **đã cắt theo một chiều dài nhất định** và có gắn các bộ phận ở đầu mút.

#### **87.15 - Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng.**

Nhóm này bao gồm:

(I) **Các xe đẩy trẻ em**, có hoặc không gấp, có hai hoặc nhiều bánh và thường đẩy bằng tay (các ghế đẩy, xe đẩy trẻ em, xe nôi, v.v...)

(II) **Bộ phận của các xe nêu trên, với điều kiện** chúng đáp ứng **cả hai** tiêu chí sau:

(i) Chúng phải được xác định phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu dùng cho các xe của nhóm này.

và (ii) Chúng không bị loại trừ bởi các quy định trong Chú giải Phần XVII (xem Chú giải Tổng quan tương ứng).

Bộ phận trong Nhóm này bao gồm:

(1) Thân xe để gắn với khung gầm xe, kể cả loại thân của xe đẩy có thể tháo rời để dùng làm nôi.

(2) Khung gầm và bộ phận của nó.

(3) Bánh xe (đã hoặc chưa lắp lốp), và bộ phận của nó.

#### **87.16 - Rơ-móc và sơ mi rơ-móc; xe khác, không có cơ cấu đẩy dạng cơ khí; các bộ phận của chúng.**

8716.10 - Rơ-móc và sơ mi rơ-móc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại.

8716.20 - Rơ-móc và sơ mi rơ-móc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp

- Rơ-móc và sơ mi rơ-móc khác dùng để vận chuyển hàng hóa.

8716.31 - Rơ-móc và sơ mi rơ-móc gắn xi téc.

(17) Clothes protectors (**other than** nets of heading **56.08**); transmission-chain covers; foot-rests and leg-protectors.

(18) Stands for motorcycles.

(19) Tilting cowls and spare-wheel covers, for scooters.

(20) Silencers (mufflers) and parts thereof.

(21) Fuel tanks.

(22) Windscreens (windshields).

(23) Luggage racks; lamp brackets; water-bottle brackets.

(24) Propelling levers and crank-handles, back-rests and back-rest steering columns, foot-rests, leg-supports, armrests, etc., for carriages for disabled persons.

(25) Clutch cables, brake cables, accelerator cables and similar cables, consisting of a flexible outer casing and a moveable inner cable. They are presented cut to length and equipped with end fittings.

#### **87.15 - Baby carriages and parts thereof.**

The heading covers :

(I) **Baby carriages**, whether or not folding, fitted with two or more wheels and generally pushed by hand (push-chairs, perambulators, strollers, etc.).

(II) **Parts of the above-mentioned carriages, provided** the parts fulfil **both** the following conditions :

(i) They must be identifiable as being suitable for use solely or principally with the carriages of this heading;

and (ii) They must not be excluded by the provisions of the Notes to Section XVII (see the corresponding General Explanatory Note).

Parts of this heading include :

(1) Bodywork for mounting on chassis, including the removable type of perambulator bodies which can be used as cradles.

(2) Chassis and parts thereof.

(3) Wheels (whether or not fitted with their tyres) and parts thereof.

#### **87.16 - Trailers and semi-trailers; other vehicles, not mechanically propelled; parts thereof.**

8716.10 - Trailers and semi-trailers of the caravan type, for housing or camping

8716.20 - Self-loading or self-unloading trailers and semi-trailers for agricultural purposes

- Other trailers and semi-trailers for the transport of goods :

8716.31 - Tanker trailers and tanker semi-trailers

8716.39 - - Loại khác.

8716.40 - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác,

8716.80- Xe khác.

8716.90 - Bộ phận.

Nhóm này gồm một tập hợp các loại xe vận hành **không bằng cơ học** (trừ loại nêu ở các nhóm trước đây) có một hoặc nhiều bánh xe và thiết kế để chở hàng hoặc chở người. Nhóm này cũng bao gồm xe không phải xe cơ giới, không lắp bánh xe (ví dụ như: các xe trượt, xe trượt đặc biệt chạy trên ray gỗ).

Những xe thuộc nhóm này được thiết kế để chuyển động nhờ lực kéo của xe khác (xe kéo, xe tải, xe mô tô, xe đạp, v.v...), được kéo hoặc đẩy bằng tay, được đẩy bằng chân hoặc được kéo bằng động vật.

Nhóm này bao gồm cả:

**(A) Rơmoóc và sơ mi rơmoóc.**

Theo mục đích nhóm này, thuật ngữ "rơ moóc" và "sơ mi rơ moóc" nghĩa là các xe (trừ các xe thùng) thuộc loại được thiết kế chỉ để mắc vào xe khác bằng thiết bị nối đặc biệt (tự động hoặc không tự động).

Kiểu quan trọng nhất của rơmoóc và sơ mi rơmoóc thuộc nhóm này được thiết kế để sử dụng với các xe có động cơ. Rơmoóc thường có hai hoặc nhiều bộ bánh xe, và một hệ thống khớp nối được gắn ở các bánh xe trước có thể xoay được để chuyển hướng phương tiện. Sơ mi rơmoóc chỉ có các bánh xe sau, phần trước xe đặt trên sàn của xe kéo và được nối bằng một thiết bị nối đặc biệt.

Theo mục đích của chú giải chi tiết dưới đây, khái niệm "rơmoóc" bao gồm cả sơ mi rơmoóc.

Các rơmoóc thuộc nhóm này bao gồm:

- (1) Rơmoóc loại nhà lưu động (Rơmoóc du lịch) dùng làm nhà ở hoặc cắm trại.
- (2) Xe rơmoóc tự bốc hàng dùng trong nông nghiệp có gắn thiết bị bốc tự động và cũng có thể gắn công cụ băm rom cỏ, thân cây ngô, v.v...

Nhóm này **không bao gồm** rơmoóc tự bốc hàng, có gắn cố định với thiết bị gặt hái, dùng để cắt, chặt và vận chuyển cỏ, ngô, v.v... (**nhóm 84.33**)

(3) Rơmoóc tự dỡ hàng để chở các hàng hóa khác nhau (rom cỏ, phân tro, v.v...), với một sàn di động cho mục đích dỡ hàng; các phương tiện này có thể gắn các thiết bị khác nhau (thiết bị nghiền phân bón, thiết bị cắt vụn rom cỏ, v.v...) để làm cho chúng phù hợp dùng để rải phân, phân phối rom cỏ hoặc rải rom cỏ.

(4) Các xe rơmoóc khác dùng để chở hàng như:

8716.39 - - Other

8716.40 - Other trailers and semi-trailers

8716.80 - Other vehicles

8716.90 - Parts

This heading covers a group of **non-mechanically** propelled vehicles (**other than** those of the preceding headings) equipped with one or more wheels and constructed for the transport of goods or persons, it also includes non-mechanical vehicles not fitted with wheels (e.g., sledges, special sleds running on timber trackways).

The vehicles of this heading are designed to be towed by other vehicles (tractors, lorries, trucks, motorcycles, bicycles, etc.), to be pushed or pulled by hand, to be pushed by foot or to be drawn by animals.

The heading includes :

**(A) Trailers and semi-trailers.**

For the purposes of this heading, the terms "trailers" and "semi-trailers" means vehicles (other than side-cars) of a kind designed solely to be coupled to another vehicle by means of a special coupling device (whether or not automatic).

The most important types of trailers and semi-trailers falling in this group are those designed for use with motor vehicles. Trailers usually have two or more sets of wheels, and a coupling system mounted on the swivelling front wheels which steer the vehicles. Semi-trailers are fitted with rear wheels only, the forward end resting on the platform of the towing vehicle to which it is coupled by a special coupling device.

For the purposes of the following Explanatory Note, the term "trailers" includes semi-trailers.

Trailers falling here include :

- (1) Trailers of the caravan type (travel trailers), for housing or camping.
- (2) Self-loading agricultural trailers fitted with automatic loading devices and possibly also with attachments for chopping forage, maize (corn) stalks, etc.

This heading **does not cover** self-loading trailers permanently mounted with harvesting equipment, for cutting, chopping and transporting grass, maize (corn), etc. (**heading 84.33**).

(3) Self-unloading trailers for carrying different products (forage, manure, etc.), with a moving floor for unloading purposes; these vehicles can be fitted with various attachments (manure chopper, forage shredder, etc.) to adapt them for use as a muck spreader, forage box or root trailer.

(4) Other trailers for the transport of goods such as :

(a) Xe romoóc chở xitéc (có hoặc không được trang bị bom).

(b) Xe romoóc dùng trong nông nghiệp, công chính, v.v... (tự đổ hoặc không tự đổ).

(c) Xe romoóc làm lạnh hoặc bảo ôn để chở hàng dễ hỏng.

(d) Xe romoóc chuyên chở.

(e) Xe romoóc có một hoặc hai tầng để chở súc vật sống, ô tô, xe đạp, v.v...

(f) Xe romoóc thích hợp để chở một số hàng hoá nhất định (ví dụ, các tấm kính).

(g) Xe romoóc chạy trên đường sắt (chủ yếu sử dụng như xe romoóc chạy trên đường bộ, nhưng được thiết kế để chúng có thể được vận chuyển trên những toa xe lửa đặc biệt có ray dẫn hướng).

(h) Xe romoóc trang bị đường ray để vận chuyển các toa xe lửa trên đường bộ.

(ij) Xe romoóc gảm có cầu chất đỡ hàng để vận chuyển thiết bị nặng (xe tăng, cần cẩu, máy ủi, biến thế điện, v.v...)

(k) Giá chuyên hướng chuyên vận chuyển gỗ cây có hai hoặc bốn bánh xe.

(l) Xe rơ moóc vận chuyển gỗ.

(m) Xe romoóc nhỏ được kéo bởi xe mô tô hoặc xe đạp.

(5) Các Romoóc khác như:

(a) Xe romoóc có gắn động cơ được thiết kế đặc biệt để chở người.

(b) Xe kéo lưu động dùng làm kiốt hoặc xe romoóc ở các chợ phiên (trừ loại được thiết kế đặc biệt để sử dụng cho và tạo thành các bộ phận của trò chơi hội chợ thuộc **nhóm 95.08**)

(c) Xe romoóc phục vụ triển lãm.

(d) Xe romoóc thư viện.

### **(B) Xe điều khiển bằng tay hoặc chân:**

Nhóm này gồm có:

(1) Các xe bốn bánh và xe gòong các loại kể cả loại chuyên dụng trong một số ngành công nghiệp (trong công nghiệp dệt, gốm, sữa, v.v...).

(2) Xe cút kít, xe chở hành lý, xe có thùng hình phễu và xe có thùng lật

(3) Xe thực phẩm, xe đẩy đồ ăn tự chọn (**trừ** loại thuộc **nhóm 94.03**), kiểu dùng trong nhà ga xe lửa.

(4) Các xe đẩy tay ví dụ xe đổ rác.

(5) Xe kéo tay chở người (Rickshaw).

(6) Xe ba gác nhỏ có vách cách nhiệt dùng để bán kem.

(a) Tanker trailers (whether or not fitted with pumps).

(b) Agricultural, public works, etc., trailers (whether or not tipping).

(c) Refrigerator or insulated trailers for the transport of perishable goods.

(d) Removal trailers.

(e) Single or double-decker trailers for the transport of livestock, motor cars, cycles, etc.

(f) Trailers adapted for the transport of certain goods (e.g., plate glass).

(g) "Road-rail" (intermodal) trailers (intended mainly for use as road trailers, but so designed that they may be transported on special railway wagons fitted with guide rails).

(h) Trailers fitted with rails for road transport of railway wagons.

(ij) Drop-frame trailers with loading ramps for the transport of heavy equipment (tanks, cranes, bulldozers, electrical transformers, etc.).

(k) Two- or four-wheel independent timber-carrying bogies.

(l) Logging trailers for the transport of timber.

(m) Small trailers towed by cycles or motor cycles.

(5) Other trailers such as :

(a) Motor vehicle trailers specially designed for the conveyance of persons.

(b) Fairground caravan or trailers (other than those specially designed for and forming part of fairground amusements (**95.08**)).

(c) Exhibition trailers.

(d) Library-trailers.

### **(B) Hand- or foot-propelled vehicles.**

This group includes :

(1) Trucks and trolleys of various kinds including those specialised for use in particular industries (in the textile or ceramic industries, in dairies, etc.).

(2) Wheelbarrows, luggage-trucks, hopper-trucks and tipping-trucks.

(3) Food carts, buffet trolleys (**other than** the type falling in **heading 94.03**), of a kind used in railway stations.

(4) Hand-carts, e.g., for waste disposal.

(5) Rickshaws.

(6) Small insulated barrows for use by ice cream vendors.

(7) Xe đẩy các kiểu để chở hàng. Các loại xe kết cấu nhỏ nhẹ này đôi khi được lắp thêm bánh hơi.

(8) Xe trượt (kéo tay) dùng để chở gỗ ở vùng núi.

(9) Xe “Kicksleds” (xe trượt tuyết), được đẩy bởi lực chân người lái xuống mặt tuyết, được thiết kế đặc biệt để chuyên chở người ở vùng cận bắc cực.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Thùng rác di động (kể cả loại sử dụng bên ngoài) (ví dụ, **nhóm 39.24** hoặc **73.23**).

(b) Mặt hàng hỗ trợ đi bộ được gọi là “Khung tập đi”, thường bao gồm khung kim loại hình ống, có 3 hoặc 4 bánh xe (một số bánh hoặc tất cả đều có thể quay được), có tay nắm và phanh tay (**nhóm 90.21**)

(b) Các thùng đựng hàng nhỏ có bánh xe (ví dụ giỏ hàng được lắp bánh xe) làm bằng mây tre, thép..., không có khung xương, thuộc loại dùng trong cửa hàng (được phân loại theo vật liệu cấu tạo nên chúng).

**(C) Xe súc vật kéo.**

Nhóm này gồm:

(1) Xe ngựa loại kiểu toa xe, xe ngựa không chỗ ngồi, xe ngựa mui gập kiểu độc mã, xe ngựa cho thuê, xe ngựa hai chỗ ngồi mui trần.

(2) Xe tang.

(3) Xe đua ngựa (sulkys)

(4) Xe chở trẻ em, dùng lừa hoặc ngựa giống nhỏ kéo, trong công viên, quảng trường, v.v...

(5) Xe giao hàng các kiểu; xe mui cứng tháo rời.

(6) Xe đẩy hàng các loại, bao gồm cả xe có thùng lật.

(7) Xe trượt.

#### **CÁC LOẠI XE KẾT HỢP VỚI MÁY MÓC,...**

Việc phân loại hệ thống thiết bị gồm các xe có lắp sẵn cố định các máy móc hoặc thiết bị được xác định theo đặc tính cơ bản của toàn bộ hệ thống thiết bị đó. Do đó, nhóm này bao gồm các hệ thống thiết bị mang đặc tính cơ bản của bản thân các xe lắp trên thiết bị đó. Ngược lại, những hệ thống thiết bị mang đặc tính cơ bản của máy móc hoặc thiết bị lắp vào hệ thống thì bị **loại trừ**

Theo giải thích nêu trên thì:

(I) Xe tải, xe hoặc romoóc có lắp xitéc, có hoặc không được trang bị bơm phụ để cho mục đích bơm hoặc xả, được phân loại ở đây.

(II) Các loại dưới đây, ví dụ, được **loại trừ** và thuộc nhóm liên quan đến máy móc hoặc thiết bị:

(a) Xe đẩy tay, xe súc vật kéo hoặc thiết bị phun rải loại romoóc của **nhóm 84.24**.

(7) Tradesmen’s barrows of all kinds. These lightweight vehicles are sometimes fitted with pneumatic tyres.

(8) Sledges (hand-drawn) for the transport of wood in mountainous country.

(9) “Kicksleds”, propelled by the direct pressure of the rider’s foot on the snow covered ground, designed particularly for the transport of persons in subarctic regions.

This heading **does not cover** :

(b) Mobile garbage bins (including those for outside use) (e.g., **heading 39.24** or **73.23**).

(c) Walking aids known as “walker-rollators”, which generally consist of a tubular metal frame on three or four wheels (some or all of which may swivel), handles and hand-brakes (**heading 90.21**).

(c) Small wheeled-containers (e.g., wheeled-baskets) of basketwork, metal, etc., not incorporating a chassis, of a kind used in shops (classification according to their constituent material).

**(C) Vehicles drawn by animals.**

This group includes :

(1) State (ceremonial) -coaches, coupés, calashes, hackney-coaches, cabriolets.

(2) Hearses.

(3) Sulkies.

(4) Children’s donkey-carts and pony-carts used in public gardens, squares, etc.

(5) Delivery vehicles of all kinds; removal vans.

(6) Carts of all kinds, including tipping-carts.

(7) Sledges and sleighs.

#### **VEHICLES FITTED WITH MACHINERY, ETC.**

The classification of units consisting of vehicles with **permanently built-on** machines or appliances is determined according to the **essential character of the whole**. The heading therefore covers such units which derive their essential character from the vehicle itself. On the other hand, units deriving their essential character from the machine or appliance they incorporate are **excluded**.

It follows from the above that:

(I) Trucks, carts or trailers with built-on tanks, whether or not they are fitted with subsidiary pumps for filling or emptying purposes, are classified here.

(II) The following, for example, are **excluded** and fall in the heading relating to the machine or appliance :

(a) Hand-truck, animal cart or trailer-type spraying appliances of **heading 84.24**.

(b) Các máy móc và thiết bị lắp trên một khung đơn giản có bánh xe, được thiết kế để kéo, như các máy bơm hoặc máy nén khí lưu động (**nhóm 84.13 hoặc 84.14**), các cần cầu và thang di động (**nhóm 84.26 hoặc 84.28**).

(c) Rơ moóc trộn bê tông (**nhóm 84.74**).

### CÁC BỘ PHẬN

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận của các xe đã nêu trên, miễn là bộ phận đó đáp ứng được hai điều kiện:

(i) Chúng phải được xác định là phù hợp để sử dụng riêng hoặc chủ yếu sử dụng với các loại xe trên.

và (ii) Chúng phải không bị loại trừ bởi các qui định trong Chú giải Phần XVII (xem Chú giải Tổng quát tương ứng).

Các bộ phận trong nhóm này gồm:

- (1) Các khung gầm và bộ phận cấu thành của chúng (rầm dọc, thanh ngang, v.v...)
- (2) Các trục xe.
- (3) Các thân xe và bộ phận của chúng.
- (4) Các bánh xe bằng thép hoặc bằng gỗ và các bộ phận của chúng, kể cả bánh xe có lắp lốp bơm hơi.
- (5) Các thiết bị móc nối.
- (6) Phanh và bộ phận của nó.
- (7) Tay cầm, càng kéo và các bộ phận tương tự.

\*  
\* \*

Các thiết bị thể thao mùa đông như xe trượt tuyết, xe trượt băng, ..., bị **loại trừ** (**thuộc nhóm 95.06**).

### Chương 88

#### Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng

1. - Theo mục đích của Chương này, khái niệm “phương tiện bay không người lái” có nghĩa là bất kỳ phương tiện bay nào, trừ các phương tiện bay thuộc nhóm 88.01, được thiết kế để bay mà không có người lái trên phương tiện bay. Chúng có thể được thiết kế để mang trọng tải hoặc được trang bị camera kỹ thuật số tích hợp vĩnh viễn hoặc các thiết bị khác cho phép chúng thực hiện các chức năng sử dụng thực tế trong suốt chuyến bay.

Tuy nhiên, cụm từ “phương tiện bay không người lái” không bao gồm đồ chơi bay, được thiết kế chỉ cho mục đích giải trí (nhóm 95.03).

#### Chú giải phân nhóm.

1. - Theo mục đích của các phân nhóm từ 8802.11 đến 8802.40, khái niệm “trọng lượng không tải” nghĩa là trọng lượng của máy móc ở chế độ bay bình thường, không bao gồm trọng lượng của tổ bay và trọng lượng của nhiên liệu và thiết bị trừ các thiết bị được gắn cố định.

(b) Machines and appliances mounted on a simple wheeled chassis, designed to be towed, such as mobile pumps and compressors (**heading 84.13 or 84.14**) and mobile cranes and ladders (**heading 84.26 or 84.28**).

(c) Trailed concrete mixers (**heading 84.74**).

### PARTS

This heading also includes parts of the vehicles mentioned above, **provided** the parts comply with **both** the following conditions :

(i) They must be identifiable as being suitable for use solely or principally with such vehicles;

and (ii) They must not be excluded by the provisions of the Notes to Section XVII (see the corresponding General Explanatory Note).

Parts of this heading include :

- (1) Chassis and component parts thereof (frame side members, cross members, etc.).
- (2) Axles.
- (3) Bodies and parts thereof.
- (4) Wooden or steel wheels and parts thereof, including wheels fitted with their tyres.
- (5) Coupling devices.
- (6) Brakes and parts thereof.
- (7) Shafts, swingle-bars and similar parts.

\*  
\* \*

Winter sports equipment, such as toboggans, bobsleighs (bobsleds), etc., is **excluded** (**heading 95.06**).

### Chapter 88

#### Aircraft, spacecraft, and parts thereof

1.- For the purposes of this Chapter, the expression “unmanned aircraft” means any aircraft, other than those of heading 88.01, designed to be flown without a pilot on board. They may be designed to carry a payload or equipped with permanently integrated digital cameras or other equipment which would enable them to perform utilitarian functions during their flight.

The expression “unmanned aircraft”, however, does not cover flying toys, designed solely for amusement purposes (heading 95.03).

#### Subheading Notes.

1. - For the purposes of subheadings 8802.11 to 8802.40, the expression “unladen weight” means the weight of the machine in normal flying order, excluding the weight of the crew and of fuel and equipment other than permanently fitted items of equipment.